

Số: /BC-SGDĐT Ninh Thuận, ngày tháng 02 năm 2023

## BÁO CÁO

### Việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục tại các cơ sở giáo dục thuộc tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2022

Thực hiện Kế hoạch số 13/KH-ĐGS ngày 30/12/2022 của Đoàn Giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục tại cơ sở giáo dục thuộc tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2022;

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo kết quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục tại các cơ sở giáo dục thuộc tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2022, như sau:

#### I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 301 cơ sở giáo dục; trong đó 88 trường mầm non. mẫu giáo (25 trường ngoài công lập); 128 trường tiểu học, 44 trường THCS, 13 trường THPT, 14 trường liên cấp TH-THCS, 04 trường liên cấp THCS-THPT, 02 trường liên cấp TH-THCS-THPT (ngoài công lập<sup>1</sup>), 05 trường Dân tộc nội trú, 01 trường THPT chuyên, 02 Trung tâm<sup>2</sup>. Tổng số học sinh đầu năm học 2022-2023 các cấp học là 146.107 học sinh mầm non, phổ thông: Mầm non có 25.925 trẻ, Tiểu học là 63.416 hs; Trung học cơ sở là 38.744 hs; cấp Trung học phổ thông: 18.022 hs. So với năm học 2018-2019, số cơ sở giáo dục, đào tạo giảm 30 cơ sở công lập; trong đó: cấp mầm non giảm 04 cơ sở công lập và tăng 04 cơ sở ngoài công lập; cấp phổ thông giảm 24 cơ sở; giảm 01 Trung tâm<sup>3</sup> và giảm 01 Trường Cao đẳng sư phạm Ninh Thuận<sup>4</sup> do thực hiện rà soát sắp xếp lại mạng lưới trường lớp học theo các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh<sup>5</sup>. Số học sinh các cấp học tăng 7.852 học sinh, trong đó: cấp Tiểu học tăng 5.682 học sinh, cấp Trung học cơ sở tăng 928 học sinh, cấp Trung học phổ thông tăng 1.242 học sinh.

Trong giai đoạn 2018-2022, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, các cơ sở giáo dục thực hiện dừng học sinh đến trường trong hai năm học 2020-2021, 2021-2022; theo đó, ngành đã triển khai kế hoạch thích ứng an toàn, linh hoạt

<sup>1</sup> Trường Ischool Ninh Thuận và trường Hoa Sen.

<sup>2</sup> Trung tâm GDTX-Hướng nghiệp tỉnh và Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh

<sup>3</sup> Trung tâm KTTT-HN Ninh Sơn và Ninh Phước (hình thành Trung tâm GDTX-GDNN các huyện); Trung tâm KTTT-Hướng nghiệp Phan Rang (do sáp nhập với Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh);

<sup>4</sup> Do sáp nhập vào Phân hiệu ĐH Nông Lâm TPHCM tại Ninh Thuận

<sup>5</sup> Chỉ thị số 41-CT/TU ngày 30/8/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chương trình số 181-CTr/TU ngày 21/02/2018 của Tỉnh ủy và Đề án sắp xếp lại mạng lưới trường lớp học và đội ngũ giáo viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 và Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh

vừa phòng, chống dịch Covid-19 vừa thực hiện các hoạt động giáo dục, giữ vững mục tiêu, chất lượng giáo dục; chủ động chuẩn bị các điều kiện triển khai thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 mới đúng kế hoạch. Tuy nhiên, một số hoạt động giáo dục tạm dừng hoặc tiến độ triển khai còn chậm chưa đúng theo kế hoạch năm học đã đề ra.

## **II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC**

*1. Việc ban hành các văn bản; kế hoạch triển khai, tổ chức thực hiện các chính sách giáo dục tại các cơ sở giáo dục của tỉnh*

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tích cực chủ động tham mưu Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực giáo dục; tập trung thực hiện tốt chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Chương trình số 235-CT/TU của Tỉnh ủy hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (khóa XI);

Phối hợp các Sở, Ban, ngành và các địa phương trong việc tham mưu Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật của Trung ương đối với đội ngũ nhà giáo, học sinh sinh viên tại tỉnh đúng quy định; ban hành các chương trình, đề án, kế hoạch, chỉ thị để triển khai có hiệu quả công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp học; phát triển chất lượng đội ngũ nhà giáo; đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; thực hiện lộ trình đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông; và nhiệm vụ năm học, kế hoạch giáo dục hằng năm.

*2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các văn bản liên quan*

Chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật trong trường học với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với tình hình tại địa phương, cơ quan, đơn vị trường học; xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai kịp thời, đầy đủ các văn bản, quy định pháp luật về lĩnh vực giáo dục mới ban hành, phản ánh kịp thời những khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện; nâng cao chất lượng công tác phổ biến giáo dục pháp luật trong nhà trường, công tác truyền thông giáo dục và đào tạo. Từ đó, ý thức tuân thủ pháp luật, tính đồng thuận, tinh thần trách nhiệm cao trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong toàn ngành có nhiều chuyển biến tích cực.

*3. Công tác xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục của các cơ sở giáo dục; công tác thanh tra, kiểm tra, thi đua- khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật trong giáo dục.*

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục, đào tạo bám sát các chủ trương, chính sách, các quy định pháp luật trong việc xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường; tập trung triển khai kế hoạch năm học đúng trọng tâm, kết quả các hoạt động giáo

đục mang lại hiệu quả giáo dục cao; đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng tinh gọn, hiện đại, minh bạch; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, nhất là giáo dục mũi nhọn; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh công tác bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, giảng dạy đáp ứng chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên các cấp học, đảm bảo đội ngũ giáo viên đủ điều kiện, năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; quan tâm đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh; thực hiện đầy đủ, kịp thời đúng chế độ quy định đối với nhà giáo và người học.

*4. Công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch (quy hoạch về đất đai và phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục) của tỉnh, địa phương giai đoạn 2018-2022. Công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.*

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ động rà soát quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bảo đảm phù hợp với thực tiễn, đáp ứng cơ bản nhu cầu giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; tập trung tham mưu triển khai công tác rà soát sắp xếp mạng lưới trường lớp giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông đúng lộ trình đề ra và đúng quan điểm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh<sup>6</sup>. Ngoài ra, Sở đã tổ chức các buổi làm việc với lãnh đạo các địa phương để bàn bạc, thảo luận có những phương án sắp xếp mạng lưới trường lớp phù hợp với tình hình thực tiễn của từng địa phương và quy định của ngành, cũng như có kế hoạch tiếp tục đầu tư ngân sách để hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, cũng như đội ngũ đáp ứng nhu cầu hoạt động, phát triển của trường sau khi sáp nhập. Ngoài ra, UBND tỉnh cử đoàn công tác liên ngành đến một số tỉnh để nghiên cứu, học tập kinh nghiệm, tham khảo để giúp công tác tham mưu, triển khai tại địa phương đạt hiệu quả.

*5. Công tác xã hội hóa giáo dục: Phát triển trường lớp ngoài công lập; các chính sách thu hút, huy động các nguồn lực đầu tư (tổng nguồn vốn huy động, trong đó vốn ngân sách nhà nước/nguồn xã hội hóa*

Lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia có liên quan<sup>7</sup> để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, ưu tiên cho các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, các trường dân tộc nội trú, bán trú. Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, thu hút các nguồn lực của xã hội, sự quan tâm của các tổ chức, cá nhân đến sự phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh<sup>8</sup>; tăng

<sup>6</sup> theo Chỉ thị số 41-CT/TU ngày 30/8/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chương trình số 181-CTr/TU ngày 21/02/2018 của Tỉnh ủy; Đề án sắp xếp lại mạng lưới trường lớp học và đội ngũ giáo viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 và Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh;

<sup>7</sup> CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 với các dự án thuộc danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương giai đoạn 2021-2025

<sup>8</sup> Từ năm 2018 đến tháng 12/2022, số vốn hỗ trợ, đầu tư cho giáo dục và đào tạo là 345,161 tỷ đồng, trong đó:-

cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ<sup>9</sup>; đẩy mạnh triển khai Đề án một số chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở thực hiện xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2030<sup>10</sup>. Các tổ chức xã hội, cá nhân đã tích cực hỗ trợ xây dựng, sửa chữa trường lớp, tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học cho các trường<sup>11</sup>. Hệ thống mầm non tư thục được khuyến khích phát triển, một số trường học được đầu tư xây dựng mới khang trang, hiện đại....đáp ứng nhu cầu học tập, vui chơi, giải trí, hoạt động thể dục - thể thao lành mạnh, bổ ích của trẻ em, học sinh. Tuy nhiên, công tác xã hội hóa giáo dục còn hạn chế, công tác vận động kêu gọi đầu tư hiệu quả chưa cao; một số địa phương chưa có trường ngoài công lập, chỉ có nhóm trẻ với số lượng ít, quy mô nhỏ.

### III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

#### 1. Đối với giáo dục mầm non

##### 1.1. Mạng lưới trường lớp, số trẻ (công lập và ngoài công lập)

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 88 trường MN, MG (*không tăng so với năm học 2018-2019*), trong đó công lập là 63 trường công lập<sup>12</sup>, chiếm tỷ lệ 71,59% (qua rà soát sắp xếp mạng lưới trường lớp giảm 04 trường so với năm học 2018-2019) và 25 trường ngoài công lập, chiếm tỷ lệ 28,41% (*tăng 04 trường so với năm học 2018-2019*); có 214 nhóm trẻ, lớp MN độc lập, lớp MG độc lập tư thục (*tăng 25 nhóm lớp so với năm học 2018-2019*). Tính đến hết tháng 10/2022, toàn tỉnh có 1.099 nhóm, lớp (*tăng 83 nhóm, lớp*) và huy động trẻ MN ra lớp được 25.925/50.473 trẻ - đạt tỷ lệ 50,37% (*tăng 13,3% so với năm học 2018-2019*), cụ thể từng độ tuổi:

a) Nhà trẻ: Có 249 nhóm trẻ và huy động trẻ nhà trẻ ra lớp là 4.166/18.787 trẻ, đạt tỷ lệ 22,17% (*tăng 6,37% so với năm học 2018-2019*): trong đó: công lập là 16 nhóm trẻ và huy động được 294 trẻ ra lớp, đạt tỷ lệ 7,06%; ngoài công lập là 233 nhóm trẻ và huy động được 3.872 trẻ ra lớp, đạt tỷ lệ 92,94%.

b) Mẫu giáo: Có 850 lớp và huy động trẻ MG ra lớp là 21.759/32.686 trẻ, đạt tỷ lệ 66,57% (*giảm 6,05% so với năm học 2018-2019*), trong đó: công lập là

---

Nguồn huy động từ các tổ chức, cá nhân để xây dựng, tu sửa trường, lớp học và cơ sở vật chất trong các cơ sở giáo dục (NGO) là 1.646.441 USD tương đương 38,661 tỷ đồng; các dự án kêu gọi đầu tư tính đến cuối năm 2022 có 07 dự án đầu tư, số vốn đăng ký là 306,5 tỷ đồng (các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư).

<sup>9</sup> Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ

<sup>10</sup> Quyết định 71/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của UBND tỉnh;

<sup>11</sup>Trong đó Tập đoàn Trung Nam đã đầu tư gần 60 tỷ đồng xây dựng trường THCS,THPT Đặng Chí Thanh đã đi vào hoạt động năm học 2019-2020; Đại sứ quán Ấn Độ tài trợ các dự án cho công cộng người Chăm: MG Sơn Ca (NP) 2,2 tỷ; MG Phước Hữu (NP) 2,2 tỷ; TH Phước Đồng (NP) XD 12 phòng 9,6 tỷ; TH Hiếu Thiện (TN) 4 phòng 2 tỷ; TH Văn Lâm (TN) 4 phòng 1,8 tỷ; Ngân hàng Công Thương VN tài trợ 9,6 tỷ đồng xây mới 6 phòng chức năng (THPT Tôn Đức Thắng); Quỹ Phòng chống thiên tai miền Trung: XD trường MG Công Hải (lớp học 8 phòng, khối nhà ăn, tường rào,...) tổng kinh phí 7,5 tỷ đồng; Tường rào trường MG Hoa Đào 300 triệu đồng. Công ty Cổ phần Đầu tư Hacoms Holding đầu tư xây dựng khối hiệu bộ và các hạng mục công trình phụ trợ Trường Mầm non Quán Thê: 2,7 tỷ đồng, v.v

<sup>12</sup> trong đó có 143 điểm lẻ

561 lớp và huy động được 15.418 trẻ ra lớp; ngoài công lập là 289 lớp và huy động được 3.043 trẻ ra lớp. Riêng trẻ 5 tuổi, có 396 lớp MG 5 tuổi và huy động được 11.008/11.045 trẻ ra lớp, đạt tỷ lệ 99,67%.

## ***1.2. Kết quả xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia và công tác kiểm định chất lượng giáo dục mầm non trên địa bàn (đánh giá kết quả đạt được so với chỉ tiêu đề ra).***

### ***1.2.1. Kết quả xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia***

Cuối năm 2022, toàn tỉnh có 24/88 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, đạt tỷ lệ 27,3% (trong đó có 1 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2<sup>13</sup> và không có cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập). So với năm 2018 tăng 6,6% (tăng 04 trường) và tăng 0.6% so với năm 2022. Hiện có 04 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm từ năm 2017 trở về trước, đến nay đã quá thời hạn công nhận theo quy định (chu kỳ 5 năm) nhưng chưa đăng ký kiểm tra, công nhận lại<sup>14</sup>.

### ***1.2.2. Kết quả thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục***

Trước năm 2019, hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) thực hiện độc lập<sup>15</sup>; từ năm 2019 đến nay, hoạt động KĐCLGD đã được tích hợp với hoạt động thẩm tra công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với cấp học mầm non theo quy định của Bộ GDĐT<sup>16</sup>. Hằng năm, Sở GDĐT hướng dẫn thực hiện công tác kiểm KĐCLGD theo các văn bản của Bộ GDĐT; chú trọng việc tổ chức tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá (TĐG), tư vấn, hỗ trợ giúp cho các cơ sở giáo dục hoàn thành TĐG chất lượng giáo dục có hiệu quả, đảm bảo tính khả thi và thuận tiện trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, một số trường đến nay chưa đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định<sup>17</sup>, nhất tiêu chuẩn về cơ sở vật chất<sup>18</sup> và đội ngũ<sup>19</sup>. Đến nay, toàn tỉnh có 43/88 trường mầm non đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 trở lên<sup>20</sup>, đạt tỷ lệ 48,9% (không có cơ sở mầm non ngoài công lập); trong đó có 19 trường được công nhận đạt chuẩn kiểm định từ năm 2017 trở về trước, đến nay đã quá thời hạn theo quy định (chu kỳ 5 năm) nhưng chưa được đăng kí kiểm tra, công nhận lại<sup>21</sup>.

<sup>13</sup> Trường MG Lợi Hải, huyện Thuận Bắc

<sup>14</sup> Trường MG Nhơn Sơn năm 2017 – huyện Ninh Sơn; MG Khánh Hải năm 2017 – huyện Ninh Hải; MG Vĩnh Khuyên năm 2013 và MN 16/4 năm 2014 – thành phố Phan Rang-Tháp Chàm).

<sup>15</sup> theo Thông tư số 25/2014/TT-BGDĐT ngày 07/8/2014 của Bộ GDĐT;

<sup>16</sup> theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT;

<sup>17</sup> Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT; Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV

<sup>18</sup> Do thiếu phòng học, thiếu phòng làm việc cho CBQL và nhân viên, thiếu phòng giáo dục âm nhạc và giáo dục thể chất, bếp ăn chưa đảm bảo tiêu chuẩn, phòng học và sân chơi thiếu diện tích, thiếu thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi trong lớp và ngoài trời,...)

<sup>19</sup> Hiện nay toàn tỉnh vẫn còn thiếu CBQL, thiếu nhiều giáo viên, nhân viên chưa đủ theo quy định, nhưng hằng năm vẫn phải thực hiện tinh giảm 10% biên chế.

<sup>20</sup> trong đó: có 11/24 trường đạt cấp độ 1, tỷ lệ 45,83%; có 12/24 trường đạt cấp độ 2, tỷ lệ 50% , 01/24 trường đạt cấp độ 3, tỷ lệ 4,17%.

<sup>21</sup> Trường MG Phước Tiến năm 2017; MN Hoa Hồng năm 2016; MG Công Hải năm 2016; MG Tân Hải năm 2017; MG Hộ Hải năm 2017; MN Ninh Hải năm 2015; MG Khánh Hải năm 2017; MG Tri Hải năm 2015; MG Nhơn Hải năm 2016; MG Thanh Hải năm 2016; MG Văn Hải năm 2016; MG Vĩnh Khuyên năm 2013; MN 16/4 năm 2015; MG Phước Thuận năm 2015; MG Phước Hậu năm 2017; MN Sơn Ca-Ninh Phước năm 2017; MG Phước Nam năm 2016; MG Phước Ninh năm 2015; MG Phước Diêm năm 2017.

### 1.3. Đánh giá chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

1.3.1. Kết quả huy động trẻ khỏi nhà trẻ, khỏi mẫu giáo ra lớp theo quy định; tỷ lệ trẻ em được học 2 buổi/ngày theo từng năm học

a) Đối với trẻ Nhà trẻ: Số lượng trẻ ra lớp năm học 2022-2023 có tăng so với các năm học khác nhưng thấp hơn năm học 2020-2021. Tuy nhiên tỷ lệ huy động trẻ ra lớp tăng lên từ 15,8% năm học 2018-2019 lên 22,17% vào năm học 2022-2023 (tăng 6,37%); đồng thời, duy trì 100% trẻ nhà trẻ được học 2 buổi/ngày trong những năm học qua.

b) Đối với trẻ Mẫu giáo: Số lượng trẻ ra lớp năm học 2022-2023 thấp hơn các năm học trước, giảm tỷ lệ huy động trẻ MG từ 72,6% xuống còn 66,57% (6,03%). Đối với trẻ MG học 2 buổi/ngày tỷ lệ tăng hằng năm, tăng từ 97,23% năm 2018-2019 lên 100% vào năm học 2022-2023 (tăng 2,77%).

Năm học	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1.Trẻ NT ra lớp/ tỷ lệ	3.502 trẻ/ 15,8%	4.039 trẻ/ 18,17%	4.255 trẻ/ 21,40%	1.866 trẻ/ 9,92%	4.166 trẻ/ 22,17%
2.Trẻ NT học 2 buổi trên ngày/ tỷ lệ	3.502 trẻ/ 100%	4.039 trẻ/ 100%	4.255 trẻ/ 100%	1.623 trẻ/ 86,98%	4.166 trẻ/ 100%
3.Trẻ MG ra lớp/ tỷ lệ	23.361 trẻ/ 72,6%	23.345 trẻ/ 71,29	22.720 trẻ/ 70,39%	19.056 trẻ/ 58,44%	21.759 trẻ/ 66,57%
4.Trẻ MG học 2 buổi trên ngày/ tỷ lệ	22.715 trẻ/ 97,23%	20.047 trẻ/ 85,87%	22.238 trẻ/ 97,88%	17.739 trẻ/ 93,09%	21.759 trẻ/ 100%

Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp giảm do các trường đều tập trung ưu tiên giáo viên cho lớp MG 5 tuổi để thực hiện phổ cập, nhưng vẫn phải thực hiện chính sách tinh giản 10% biên chế giáo viên hằng năm theo Quyết định của UBND tỉnh, nên các trường tuy có phòng học nhưng không có biên chế giáo viên để mở lớp, nhất là các lớp MG dưới 5 tuổi. Ngoài ra, thời điểm trước đây chưa có cơ chế cho phép các trường công lập thực hiện hợp đồng giáo viên, nên chưa đảm bảo đủ giáo viên đứng lớp.

1.3.2. Việc triển khai các chương trình và đổi mới phương pháp giáo dục mầm non; công tác chất lượng chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng trẻ (tỷ lệ trẻ em đạt chuẩn; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở các cơ sở giáo dục mầm non).

Trong những năm qua, Sở GDĐT đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các địa phương chú trọng đến chất lượng hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ hiệu quả, tổ chức rà soát, kiểm tra và đánh giá các cơ sở vật chất và người chăm sóc trẻ; theo đó, xây dựng kế hoạch, tham mưu chính quyền địa phương, phối hợp các tổ chức, đoàn thể và huy động cộng đồng tham gia đóng góp cơ sở vật chất, cải tạo, sửa chữa và xây dựng bếp ăn cho từng điểm trường, cải tạo làm mới sân trường, lớp học, trồng cây xanh tạo bóng mát, bổ sung đồ chơi ngoài trời đảm bảo sân chơi an toàn cho trẻ hoạt động vui chơi; hỗ trợ gạo, thực phẩm có sẵn tại nhà, tại các trường mầm non. Chú trọng điều chỉnh định lượng dinh dưỡng khẩu phần ăn cho trẻ theo quy định của chương trình Giáo dục mầm non (GDMN); thực hiện phần mềm tính khẩu phần thực đơn; nâng tỷ lệ trẻ ăn trưa tại trường với nhiều hình thức đa dạng từ nhiều nguồn kinh phí hỗ trợ và đóng góp của xã hội, các tổ

chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh; đóng góp của cha mẹ trẻ nhằm chung tay góp phần phục hồi suy dinh dưỡng trẻ em và giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, đặc biệt duy trì tỷ lệ chuyên cần tại một số đơn vị thuộc các xã đặc biệt khó khăn. Nâng chất lượng bữa ăn cho trẻ được các nhà trường tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đa dạng; chú trọng việc xây dựng và chọn thực đơn đảm bảo đủ lượng và chất và đặc biệt việc kiểm thực ba bước và sắp xếp bếp theo quy trình một chiều để đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm; xây dựng và thực hiện nghiêm túc kế hoạch phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống dịch bệnh. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn trong thực hiện tổ chức ăn trưa cho trẻ em tại trường do một số nơi chưa đủ nhân viên hoặc không thu được kinh phí từ cha mẹ trẻ để trả lương cho nhân viên, có nơi không có bếp để tổ chức nấu ăn, có nơi thì bếp ăn chưa đảm bảo theo quy định.

Việc tổ chức tập huấn và triển khai Chương trình GDMN theo chỉ đạo của Bộ GDĐT được thực hiện đồng bộ, kịp thời từ Sở GDĐT đến Phòng GDĐT và các cơ sở GDMN, như: Thực hiện lập kế hoạch giáo dục qua phần mềm; kế hoạch giáo dục thực hiện lớp ghép; tăng cường Tiếng Việt cho học sinh vùng dân tộc thiểu số; tăng cường giáo dục kỹ năng cho trẻ trong các hoạt động; chú trọng thực hiện các hoạt động giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; đồng thời, tạo cơ hội cho trẻ tích cực hoạt động và tham gia thông qua môi trường, sắp xếp và tổ chức hoạt động,... Triển khai nghiêm túc, sáng tạo chuyên đề “xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm trong trường MN”. Qua đó, hằng năm, 100% cơ sở GDMN có trẻ dân tộc thiểu số xây dựng và thực hiện “Kế hoạch Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số”; xây dựng nhiều biện pháp tăng cường Tiếng Việt trong thực hiện Chương trình GDMN chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1; 100% đơn vị triển khai và thực hiện nghiêm túc chương trình GDMN; 100% các cơ sở GDMN có xây dựng kế hoạch và tiến hành tự đánh giá các tiêu chí về “Trường học an toàn”<sup>22</sup> trình UBND huyện/thành phố kiểm tra công nhận; tham mưu phối hợp với ngành Y tế của địa phương trong việc triển khai và thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho trẻ em trong các cơ sở GDMN. Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ ở các cơ sở GDMN và không có trường hợp ngộ độc thực phẩm và xâm hại thân thể trẻ xảy ra trên địa bàn; 100% các cơ sở giáo dục và trẻ đến trường, nhóm/lớp tự thực độc lập có cấp phép thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ theo định kỳ và theo dõi sự phát triển thể lực, sức khỏe của trẻ<sup>23</sup>. Cuối năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 100% trẻ NT và MG ra lớp được tổ chức học 2 buổi/ngày, trong đó có 89,32% trẻ được ăn bán trú tại trường; trẻ suy dinh dưỡng nhẹ cân và thể thấp còi chỉ chiếm tỷ lệ 5,48%.

### *1.3.3. Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và chuẩn bị phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo*

Hằng năm, từ cấp tỉnh đến cấp huyện/thành phố xây dựng kế hoạch, ban hành các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm

<sup>22</sup> theo quy định tại Thông tư 13/2010/TT-BGDĐT ngày 15/4/2010 ban hành quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn, thương tích trong cơ sở GDMN

<sup>23</sup> cân đo và chăm biểu đồ cho trẻ theo Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 quy định về công tác y tế trường học

non theo quy định<sup>24</sup>; 100% trẻ em đến trường được chăm sóc giáo dục theo chương trình GDMN; 100% trẻ em người dân tộc thiểu số được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1, được hưởng các chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.<sup>25</sup> Tính đến tháng 12/2022, toàn tỉnh có 10.966/11.050 trẻ 5 tuổi ra lớp, đạt tỷ lệ 99,24%; 100% trẻ 5 tuổi ra lớp được học 2 buổi/ngày; 98,29% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo quy định; tỷ lệ giáo viên dạy lớp 5 tuổi/lớp đạt định mức 1,92 giáo viên/lớp; toàn tỉnh có 65/65 xã, phường, thị trấn và 7/7 huyện, thành phố được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn phổ cập GDMN trẻ em 5 tuổi, góp phần hoàn thành công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ của toàn tỉnh.

Đối với công tác chuẩn bị phổ cập cho trẻ MG từ 3-5 tuổi: Sở GDĐT đã triển khai thực hiện một số nội dung cho nhiệm vụ theo yêu cầu của Bộ GDĐT, như: thực hiện báo cáo kết quả phát triển GDMN giai đoạn 2015-2022 nhằm cung cấp thông tin về việc thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi tại địa phương; báo cáo cho đoàn khảo sát của Bộ GDĐT về việc khảo sát xây dựng Đề án phổ cập GDMN cho trẻ MG; góp ý Đề án phổ cập GDMN cho trẻ MG,... Tuy nhiên, công tác phổ cập GDMN cho trẻ MG gặp nhiều khó khăn, hạn chế: Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-4 tuổi ra lớp thấp, khoảng 47%, trong đó tỷ lệ trẻ ra lớp ở các cơ sở GDMN ngoài công lập chiếm khoảng 37%; các điều kiện theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ tại các cơ sở nhóm, lớp MN ngoài công lập chưa được đảm bảo<sup>26</sup>, còn nhiều hạn chế, chất lượng chăm sóc - giáo dục trẻ chưa đảm bảo, nguy cơ mất an toàn cao<sup>27</sup>. Cơ sở vật chất, phòng học chưa đáp ứng được yêu cầu; số lượng các phòng chức năng, phòng làm việc rất hạn chế, nhiều trường không có phòng làm việc cho CBQL và nhân viên; nhà vệ sinh ở một số điểm trường chưa đúng quy cách, thiếu nguồn nước sử dụng (đặc biệt là các xã miền núi và ven biển). Thiếu CBQL, giáo viên và nhân viên để thực hiện dạy trẻ 2 buổi/ngày và tổ chức bán trú tại trường theo quy định.

***1.4. Việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với giáo viên và trẻ em giáo dục mầm non (chính sách miễn, giảm học phí; hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ; chương trình sữa học đường; các chính sách khác); đánh giá tác động của các chế độ, chính sách hiện nay đối với giáo viên và trẻ em.***

***1.4.1. Việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với giáo viên và trẻ em giáo dục mầm non***

<sup>24</sup> Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT quy định về điều kiện đảm bảo và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

<sup>25</sup> chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập, trẻ khuyết tật hòa nhập,....

<sup>26</sup> do tận dụng diện tích nhà ở của gia đình nên: Bếp ăn và nhà vệ sinh cho trẻ sử dụng chưa đúng quy cách; thiếu sân chơi; không có nhân viên y tế; nhân viên cấp dưỡng hầu hết là người nhà; đồng thời, các phòng học đều được cải tạo lại từ nhà riêng nên chưa đảm bảo diện tích và chưa đúng quy cách theo quy định

<sup>27</sup> đội ngũ CBQL và giáo viên tại các cơ sở GDMN ngoài công lập thiếu ổn định, tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn còn cao; thiết bị, đồ dùng, đồ chơi để phục vụ cho việc thực hiện Chương trình GDMN tại các cơ sở nhóm, lớp MN ngoài công lập chưa được trang bị đầy đủ và ít được chú trọng; hầu hết các trường MN ngoài công lập đều quá tải về số lượng/lớp



*a) Việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đối với trẻ em*

Sở GDĐT đã chỉ đạo, triển khai thực hiện kịp thời chế độ hỗ trợ ăn trưa cho trẻ trong các cơ sở GDMN công lập theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 và Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Các địa phương đã triển khai thực hiện nghiêm túc và kịp thời chế độ hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo từ 3-5 tuổi theo đúng quy định. Các đơn vị đã triển khai tốt các chính sách đặc thù của tỉnh: (i) chính sách hỗ trợ thực hiện thí điểm Chương trình Sữa học đường trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2019-2020 theo Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh<sup>28</sup> góp phần giảm tỷ lệ thấp còi, duy trì tỷ lệ đi học đều tại các điểm trường; (ii) chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em MG thuộc diện hộ cận nghèo ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP của Chính phủ<sup>29</sup>,..

*b) Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đối với giáo viên, nhân viên*

Thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ, toàn tỉnh có 06 huyện có lớp ghép và lớp tăng cường tiếng Việt ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, đến nay đã có 05/06 huyện đã triển khai thực hiện chi trả cho giáo viên<sup>30</sup>; Bên cạnh đó, Sở GDĐT cũng đã tham mưu HĐND tỉnh và UBND tỉnh ban hành Nghị quyết, Quyết định để thực hiện chế độ chính sách cho trẻ em, CBQL, giáo viên và nhân viên của các cơ sở GDMN ngoài công lập<sup>31</sup>;

Các địa phương có các cơ sở GDMN ngoài công lập trên địa bàn, nhất là thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, đã thực hiện tốt công tác rà soát, thống kê thiệt hại của tất cả các trường MN, MG ngoài công lập, các nhóm trẻ, lớp MN độc lập, lớp MG độc lập bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19; đồng thời lập danh sách CBQL, giáo viên các cơ sở GDMN ngoài công lập bị ảnh hưởng được hỗ trợ kịp thời theo quy định<sup>32</sup>.

Sở GDĐT tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện chính sách phát triển GDMN theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ<sup>33</sup>; theo đó, chính sách đối với nhân viên cấp dưỡng từ tháng 01/2021 và định mức hỗ trợ thực hiện theo khoản 2, 3 Điều 4 của Nghị định 105/2020/NĐ-CP là 2.400.000 đồng/định mức nhân viên cấp dưỡng. Hiện nay, toàn tỉnh có 02 huyện đã chỉ đạo các cơ sở GDMN công lập ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn triển khai thực hiện chế độ hỗ trợ nhân viên nấu ăn từ tháng

<sup>28</sup> Năm học 2019-2020: có 6/9 trường tổ chức và có 1.348 trẻ được uống sữa trong 08 tháng (mỗi lần 05 hộp/tuần/trẻ) với 140.162 hộp sữa (loại 180ml); năm học 2020-2021: có 9/9 trường tổ chức và có 1.905 trẻ được uống sữa với 227.084 hộp sữa (vì dịch bệnh COVID-19 kéo dài trong năm 2020, nên việc thực hiện cho trẻ uống sữa vẫn được triển khai cho trẻ uống sau khi trẻ đi học trở lại đến tháng 7/2021).

<sup>29</sup> hỗ trợ 30% mức đóng học phí cho trẻ em học MG (*không bao gồm trẻ em MG 5 tuổi*) và hỗ trợ chi phí học tập 80.000 đồng/học sinh/tháng, thời gian được hưởng không quá 9 tháng/năm học, thực hiện từ 01/01/2019.

<sup>30</sup> Huyện Bắc Ái chưa chi trả cho giáo viên (đã lập hồ sơ đề nghị nhưng chưa có kinh phí thực hiện).

<sup>31</sup> Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 93/2021/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh

<sup>32</sup> Theo Quyết định số 11/2022/QĐ-TTg ngày 27/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với cơ sở GDMN, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19

<sup>33</sup> Công văn số 4770/UBND-VXNV ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh

01/2021 (Bác Ái và Thuận Nam).

*1.4.2. Đánh giá tác động của các chế độ, chính sách hiện nay đối với giáo viên và trẻ em.*

Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, của UBND tỉnh đối với trẻ em, CBQL, GVMN và nhân viên trong các trường mầm non công lập cũng như ngoài công lập là chính sách nhân văn, đúng đối tượng, là cơ sở pháp lý để các cơ sở GDMN triển khai thực hiện chế độ, chính sách cho giáo viên, nhân viên và trẻ em MN, góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho các cơ sở GDMN, nhất là chế độ hỗ trợ cho nhân viên nấu ăn trong các cơ sở GDMN công lập; trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ kịp thời, góp phần tăng tỷ lệ huy động trẻ đến trường, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng khi được ăn bán tại trường; chính sách hỗ trợ giáo viên tạo sự phấn khởi cho những giáo viên phải dạy theo chương trình lớp ghép, lớp tăng cường tiếng Việt; chính sách hỗ trợ cho nhân viên nấu ăn giúp các trường thuộc đặc biệt vùng khó khăn giảm tải công việc cho giáo viên<sup>34</sup>

Việc triển khai chính sách về Chương trình Sữa học đường cho trẻ mầm non đang học tại các cơ sở giáo dục của huyện Bác Ái là một chính sách nhân văn của tỉnh, góp phần giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng cho trẻ em vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, thời gian thụ hưởng chính sách này quá ngắn, hơn nữa là điều kiện kinh tế của gia đình trẻ còn nhiều khó khăn, chế độ dinh dưỡng cho trẻ ở nhà chưa đáp ứng, kinh phí tổ chức cho trẻ ăn bán trú tại các vùng này chủ yếu dựa vào kinh phí hỗ trợ ăn trưa từ nhà nước (160.000 đồng/tháng/trẻ, trung bình mỗi ngày trẻ được tiền ăn của trẻ là 7.200-7.300 đồng/ngày), khó đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng mỗi ngày cho trẻ tại trường, nên tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng cao nhất toàn tỉnh (cuối năm 2021-2022 toàn huyện Bác Ái có 11,7% trẻ nhẹ cân và 16,7% trẻ thấp còi; trong khi toàn tỉnh chỉ có 5,48% trẻ nhẹ cân, thấp còi).

Các chính sách hỗ trợ đối với cơ sở GDMN ngoài công lập<sup>35</sup> đã góp phần hỗ trợ cơ sở duy trì ổn định hoạt động sau ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, phát triển cơ sở ngoài công lập, tạo cơ hội cho trẻ em trong tỉnh được đến trường học tập, vui chơi và phát triển.

## ***1.5. Về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giáo dục mầm non***

*1.5.1. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giáo dục mầm non*

Hàng năm, Sở GDĐT xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ CBQL và giáo viên các cấp theo Kế hoạch của UBND tỉnh<sup>36</sup>, tạo điều kiện cho CBQL và GVMN tham gia học tập để nâng cao trình độ đào tạo, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nuôi dưỡng,

<sup>34</sup> ở những nơi không có điều kiện, giáo viên vừa dạy trẻ vừa thực hiện nấu ăn, vì không có kinh phí để hợp đồng nhân viên nấu ăn.

<sup>35</sup> theo Quyết định số 93/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh

<sup>36</sup> Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 về việc Phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL GDMN giai đoạn 2019-2025.

chăm sóc - giáo dục trẻ; thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn về thực hiện các chuyên đề, chương trình GDMN theo chỉ đạo của Bộ GDĐT; tập huấn cho 100% CBQL về thực hiện công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài trường MN; bồi dưỡng tập huấn đánh giá chuẩn hiệu trưởng cho 100% CBQL và chuẩn nghề nghiệp GVMN cho một số giáo viên cốt cán của các trường. Bên cạnh đó, Ngành cũng chú trọng nâng cao năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức nhà giáo cho đội ngũ CBQL và GVMN trong việc thực hiện chương trình GDMN; phối hợp với Dự án Học tập cho trẻ em của Unicef (Bộ GDĐT chủ trì) tổ chức các lớp bồi dưỡng, như: Bồi dưỡng kỹ năng cho CBQL và GVMN nhằm phát hiện sớm khó khăn của trẻ để hỗ trợ giáo dục cho trẻ khuyết tật học hòa nhập; bồi dưỡng CBQL và GVMN cốt cán trong việc xây dựng môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm với nội dung “Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, trẻ tích cực hoạt động” đạt hiệu quả; khảo sát, xây dựng tài liệu tập huấn và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho chủ nhóm trẻ, GVMN/người giữ trẻ, cha mẹ trẻ trong việc quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; 100% CBQL và GVMN biết ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, trong việc xây kế hoạch giáo dục và trong giảng dạy;...

*1.5.2. Số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giáo dục mầm non (so sánh, đánh giá tỷ lệ giáo viên/lớp, trình độ giáo viên theo quy định hiện hành); tình trạng thừa, thiếu, tính hợp lý trong cơ cấu; năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giáo dục mầm non theo yêu cầu hiện nay và trong những năm tới.*

Tính đến hết tháng 10/2022, toàn tỉnh có 2.272 CBQL, giáo viên, nhân viên. Trong đó: CBQL, giáo viên và nhân viên trong các cơ sở GDMN công lập là 1.358 người (gồm: 140 CBQL, 1.048 giáo viên và 109 nhân viên). 100% CBQL đạt chuẩn trình độ đào tạo (trong đó có 96,43% trên chuẩn); có 1.007/1.048 giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên, đạt tỷ lệ 96,09% (trong đó có 68,22% giáo viên trên chuẩn) và 41/1.048 giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo (trung cấp Sư phạm MN) - đạt tỷ lệ 3,91%. Tỷ lệ giáo viên/nhóm, lớp trong các cơ sở GDMN toàn tỉnh là: 1.048 giáo viên/577 nhóm, lớp – đạt định mức là 1,82 giáo viên/lớp. Tuy nhiên, toàn tỉnh vẫn còn thiếu giáo viên đứng lớp<sup>37</sup> so với số trẻ hiện có theo định mức quy định<sup>38</sup> và thực hiện chính sách tinh giản 10% biên chế giáo viên hằng năm (trong khi các trường vẫn đang thiếu giáo viên). Để đảm bảo tỷ lệ trẻ huy động theo mặt bằng toàn quốc và thực hiện phổ cập GDMN trẻ 3-4 tuổi thì còn thiếu rất nhiều.

*1.5.3. Kết quả thực hiện chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giáo dục mầm non (Nêu những kết quả đạt được, những hạn chế, khó khăn trong việc thực hiện các chính sách về tuyển dụng; điều động, luân chuyển; lương, phụ cấp ưu đãi, chế độ đãi ngộ vật chất khác; đào tạo, bồi*

<sup>37</sup> Gồm 30 CBQL, 226 giáo viên và 10 nhân viên

<sup>38</sup> theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ GDĐT và Bộ Nội vụ Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN công lập

*đưỡng; thu hút đặc thù; khen thưởng, kỷ luật; tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non; các chính sách khác)*

Công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên giáo dục mầm non trong thời gian qua Phòng GDĐT các huyện, thành phố đã quan tâm, triển khai thực hiện theo quy định<sup>39</sup>; việc sắp xếp, bố trí, tiếp nhận, chuyển chuyên công tác một cách hợp lý theo vị trí việc làm, định mức biên chế được giao và nhu cầu thực tế của từng cơ sở giáo dục; công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ CBQL các cơ sở giáo dục được thực hiện thống nhất, đồng bộ và đảm bảo điều kiện tiêu chuẩn theo quy định; kịp thời triển khai thực hiện chuyển xếp mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non theo hướng dẫn<sup>40</sup>. Hàng năm, Sở GDĐT chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện đánh giá chuẩn Hiệu trưởng và chuẩn nghề nghiệp giáo viên các cơ sở giáo dục mầm non theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo<sup>41</sup>; qua công tác tự đánh giá là cơ sở để cán bộ quản lý giáo dục các cấp xây dựng kế hoạch học tập, rèn luyện và tự hoàn thiện nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của nhà trường; đồng thời, kết quả đánh giá là cơ sở để xây dựng và thực hiện kế hoạch rèn luyện phẩm chất, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBQL và giáo viên mầm non được chú trọng. Việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng được tiến hành thống nhất dựa trên cơ sở đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ, công tác bố trí, sử dụng và quy hoạch cán bộ gắn với nhu cầu đào tạo. Nổi bật là từ khi thực hiện Luật Giáo dục 2019, trình độ chuẩn được đào tạo đối với giáo viên mầm non là có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên tăng nhanh. Theo đó, Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 1 (2020-2025) và kế hoạch hàng năm theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ. Theo đó, UBND các huyện, thành phố chỉ đạo, xây dựng kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên hàng năm. Ngoài ra, trên cơ sở rà soát về cơ cấu, số lượng GV hiện có, biên chế được giao và lộ trình tinh giảm biên chế, Sở GDĐT đã tích cực, chủ động tham mưu UBND tỉnh triển khai đặt hàng đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ. trong năm học 2021-2022 đã ký hợp đồng đặt hàng đào tạo GVMN với các trường đại học là 18 chỉ tiêu. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2026 - 2030, số lượng giáo viên nghỉ hưu nhỏ hơn số biên chế thu hồi toàn

<sup>39</sup> Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND ngày 11/9/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Quy định về thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

<sup>40</sup> Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Quyết định số 626/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2021 của Sở GDĐT

<sup>41</sup> Thông tư số 25/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ GDĐT ban hành quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non, Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non và Công văn số 1040/SGDĐT-TCHC ngày 11/5/2020 của Sở GDĐT

ngành theo kế hoạch, vì vậy năm học 2022-2023 không có nhu cầu chỉ tiêu đào tạo giáo viên, không thực hiện đặt hàng đào tạo GVMN theo Nghị định trên.

Các chế độ, chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non luôn được tham mưu triển khai thực hiện kịp thời các chính sách tiền lương; phụ cấp ưu đãi, thu hút đặc thù, chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn, nâng mức phụ cấp thâm niên vượt khung và các chế độ phụ cấp, trợ cấp đối với giáo viên đặc biệt là với cán bộ, giáo viên, nhân viên công tác tại vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bên cạnh những kết quả đạt được, hầu hết các địa phương đều không đảm bảo định mức biên chế giáo viên; chế độ chính sách đối với giáo viên mầm non còn thấp, chưa tương xứng với thời gian, chế độ làm việc; chế độ phụ cấp thâm niên, phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên biệt phái về phòng GDDT rất khó khăn; các chính sách phát triển giáo dục mầm non được tham mưu ban hành trên cơ sở văn bản pháp lý của trung ương, chưa có chính sách đặc thù riêng của tỉnh.

*d) Đánh giá tác động của các chế độ, chính sách hiện hành trong việc quản lý, thu hút, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giáo dục mầm non*

Việc thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách hiện hành đã đáp ứng nhu cầu cấp thiết của đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên giáo dục mầm non. Qua đó đã khuyến khích, động viên đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên giáo dục mầm non yên tâm công tác, nhiệt tình trong công việc, hoàn thành tốt nhiệm vụ, đóng góp nhiều hơn cho công tác giáo dục, đặc biệt là nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên, do chế độ lương và phụ cấp đối với giáo viên mầm non còn thấp, nên một số nơi bắt đầu có biểu hiện nghỉ việc, chuyển việc; các cơ sở ngoài công lập khó tuyển dụng giáo viên nhất là sau ảnh hưởng của dịch COVID-19.

**1.6. Đánh giá công tác đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phát triển các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn:**

*1.6.1. Kết quả đầu tư xây dựng cơ sở vật chất (kinh phí thực hiện): phòng học, sân chơi, khu vệ sinh, nước sạch, bếp ăn*

Các địa phương đã ưu tiên nguồn vốn từ chương trình mục tiêu Quốc gia, lồng ghép và phối hợp với các nguồn vốn, các chương trình, dự án tại địa phương, như: Chương trình 135, Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn từ các dự án của tổ chức quốc tế hỗ trợ cho địa phương, nguồn ngân sách địa phương, nguồn xổ số kiến thiết;... để tập trung xây dựng trường, lớp học, cơ sở vật chất. Hiện nay, toàn tỉnh có 1.048 phòng, đảm bảo đáp ứng 1,0 phòng/lớp. Riêng công lập có 623 phòng học/577 lớp - đạt 1,08 phòng/lớp, trong đó: có 56% phòng học kiên cố; 43,82% phòng học bán kiên cố và 16% phòng học tạm.

Nguồn vốn UBND tỉnh giao giai đoạn 2016-2020 là 138.264 triệu đồng đầu tư cơ sở vật chất trường lớp các cấp học theo hướng kiên cố hóa và đạt chuẩn quốc gia; xây dựng, đầu tư xây dựng mới, nâng cấp 229 phòng học; trong đó:

Vốn XDCB 31.907 triệu đồng/30 phòng, vốn xổ số kiến thiết 12.131 triệu đồng/26 phòng, chương trình mục tiêu quốc gia 23.231 triệu đồng/51 phòng, vốn cân đối ngân sách địa phương 38.595 triệu đồng/77 phòng, trái phiếu Chính phủ 32.400 triệu đồng/45 phòng. Theo đó, đối với giai đoạn 2021-2025, Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua<sup>42</sup> Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tổng vốn dự kiến 5 năm 2021-2025 là 61.768 triệu đồng. Trong hai năm 2021 và năm 2022, UBND tỉnh giao 20.900 triệu đồng, trong đó: Chương trình giảm nghèo bền vững 16.000 triệu đồng/9 dự án, CT Nông thôn mới 3.400 triệu đồng/3 dự án, CT phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi 1.500 triệu đồng/3 dự án).

Tuy nhiên, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng nội dung, yêu cầu dạy học; phần lớn, các cơ sở GDMN chưa có phòng chức năng; khối phòng phục vụ học tập còn thiếu. Nguồn kinh phí đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp còn hạn hẹp<sup>43</sup>; nguồn vốn được giao trong kế hoạch còn thấp hơn nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất; kinh phí đầu tư xây dựng phòng học cho trẻ ở các trường mầm non công lập chưa nhiều và số phòng được xây dựng mới vẫn chưa đáp ứng nhu cầu hiện nay.

#### *1.6.2. Công tác mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi cho trẻ*

Công tác đầu tư mua sắm trang thiết bị phát triển các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn được quan tâm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục mầm non. Sở Giáo dục và Đào tạo đã trang bị, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi trong lớp và ngoài trời cho trẻ đúng danh mục, định mức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo<sup>44</sup>, tổng đầu tư mua sắm trang thiết bị đồ dùng dạy học, đồ chơi cho trẻ từ năm học 2019-2020 đến năm học 2022-2023, số tiền trên 35 tỷ đồng. Ngoài ra, các cơ sở GDMN đã tăng cường việc xây dựng môi trường giáo dục an toàn, thân thiện và phát huy phong trào tự làm đồ dùng dạy học, đồ chơi phù hợp với lứa tuổi, điều kiện thực tế của nhà trường, tại địa phương để đáp ứng nhu cầu phục vụ vui chơi, học tập của trẻ.

Mặc dù có sự quan tâm đầu tư từ kinh phí ngân sách nhà nước, từ các nguồn xã hội hóa cùng với sự nỗ lực của các cơ sở giáo dục mầm non để tạo ra nhiều đồ dùng học tập, đồ chơi theo từng chủ đề trong năm học. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu chưa đáp ứng nhu cầu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu trong lớp và ngoài trời để trẻ được thực hành, trải nghiệm, lĩnh hội những kiến thức và kỹ năng cần thiết, giúp trẻ phát triển theo độ tuổi, đáp ứng mục tiêu chương trình GDMN, nhất là đối với nhóm trẻ, lớp mẫu giáo dưới 5 tuổi.

*1.6.3. Kết quả đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.*

<sup>42</sup> tại Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 giao vốn cân đối ngân sách địa phương và Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 giao vốn chương trình MTQG

<sup>43</sup> 21 phòng học tạm, học nhờ (Mầm non: 19); số phòng học mầm non học 2 buổi/ngày cần bổ sung 140 phòng học.

<sup>44</sup> Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/02/2010 của Bộ GDĐT

Các nguồn vốn đầu tư (đặc biệt là nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ) đã được địa phương quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, giảm bớt khó khăn về thiếu phòng học, xóa bỏ tình trạng học 3 ca, phòng học tạm, học nhờ. Các phòng học xây mới mới theo thiết kế mẫu của Bộ Xây dựng đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật về diện tích, không gian, ánh sáng, bảo đảm kiên cố, bền vững phù hợp với lứa tuổi của trẻ theo hướng đạt chuẩn quốc gia. Qua đó, đã tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên và trẻ mầm non trong vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn có chỗ học tập, sinh hoạt khang trang, hiện đại, khuyến khích trẻ đến trường. Đã đầu tư xây mới 149 phòng học và một số nhà vệ sinh, tường rào, sân trường trong giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn 79.241 triệu đồng, trong đó: nguồn vốn SXKT 12.131 triệu đồng/26 phòng, CTMTQG 23.231 triệu đồng/51 phòng, vốn cân đối ngân sách địa phương 11.479 triệu đồng/27 phòng, đặc biệt là nguồn vốn TPCP 32.400 triệu đồng/45 phòng học). Năm 2021, 2022 tiếp tục đầu tư 15 dự án cho các trường mầm non trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn bằng nguồn vốn CTMTQG (giảm nghèo bền vững 16.000 triệu đồng/9 dự án; Nông thôn mới 3.400 triệu đồng/3 dự án; Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS 1.500 triệu đồng/3 dự án).

**2. Đối với giáo dục phổ thông** (bao gồm chương trình hiện hành và Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 mới)

**2.1. Mạng lưới trường, lớp, học sinh: Số trường, điểm trường, lớp học, học sinh ở từng cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông); công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp, đánh giá việc thực hiện hợp nhất, sáp nhập các trường tiểu học, THCS, THPT.**

**2.1.1. Số trường, điểm trường, lớp học, học sinh ở từng cấp học**

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 128 trường tiểu học, 44 trường THCS, 13 trường THPT, 14 trường liên cấp TH-THCS, 04 trường liên cấp THCS-THPT, 02 trường liên cấp TH-THCS-THPT (ngoài công lập<sup>45</sup>), 05 trường Dân tộc nội trú, 01 trường THPT chuyên, 02 Trung tâm. Tổng số học sinh đầu năm học 2022-2023 cấp Tiểu học là 63.416 hs; cấp Trung học cơ sở là 38.744 hs; cấp Trung học phổ thông: 18.022 hs.

**2.1.2. Công tác rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp, đánh giá việc thực hiện hợp nhất, sáp nhập các trường tiểu học, THCS, THPT.**

Ủy ban nhân dân tỉnh và các địa phương đã xây dựng và phê duyệt Đề án sắp xếp mạng lưới trường, lớp học và đội ngũ giáo viên thuộc địa bàn quản lý; công tác tuyên truyền, sắp xếp mạng lưới trường, lớp học và đội ngũ nhà giáo các cơ sở giáo dục công lập được triển khai thường xuyên, có lộ trình cụ thể, phù hợp với thực tiễn, đã nhận được sự đồng thuận của Nhân dân và đội ngũ nhà giáo. Các cơ sở giáo dục sau khi sắp xếp đảm bảo ổn định, phát triển lâu dài và sử dụng có hiệu cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư; tinh gọn bộ máy cán bộ quản lý, thu hồi biên chế và sắp xếp đội ngũ giáo viên hợp lý theo đúng quy định

<sup>45</sup> Trường Ischool Ninh Thuận và Hoa Sen.

hiện hành; đảm bảo để thực hiện có hiệu quả các hoạt động giáo dục ở các cấp học và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Công tác sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục đã tinh gọn hơn, khắc phục tình trạng lớp có quy mô nhỏ, phù hợp với quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và xây dựng nông thôn mới. Đến nay, toàn tỉnh có 209 trường phổ thông công lập, so với trước khi thực hiện đề án rà soát sắp xếp giảm 24 trường tiểu học, THCS và tăng 02 trường THPT, cụ thể:

a) Cấp Tiểu học: 128 trường (giảm 24 trường); số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 3.791 người (giảm 129 người); tỷ lệ giáo viên/lớp: 1,4 (3.078 gv/2.203 lớp) so với năm 2017 giảm 0,06%; tỷ lệ học sinh/lớp 28,5 (62.686 hs/2.203 lớp) tăng 2,3 học sinh/lớp so với năm 2017; học sinh đi học đúng độ tuổi 99,7%; số trường đạt chuẩn quốc gia 80/128, đạt 62,5% (tăng 14,9%); tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo 85,9%.

b) Cấp Trung học sơ sở: 61 trường (giảm 03 trường); số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 2.421 người (giảm 196 người); tỷ lệ giáo viên/lớp 1,92 (1.948 gv/1.014 lớp) giảm 0,02% so với năm 2017; học sinh/lớp 37,5 (tăng 2,7 học sinh/lớp); tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo: 85,5%; số trường đạt chuẩn quốc gia 34/61 trường, đạt 55,7% (tăng 8,9%); tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo: 83,5%; học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10: 69,7% (giảm 10%); chưa thực hiện được trường chất lượng cao ở mỗi huyện, thành phố.

c) Cấp Trung học phổ thông: 20 trường (tăng 02 trường), trong đó có 06 trường liên cấp THCS, THPT; số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: 1.176 người (giảm 16 người); tỷ lệ giáo viên/lớp 2,19 (988 gv/452 lớp) giảm 0,07 so với năm 2017; học sinh/lớp: 38,8 (17.538 hs/452 lớp) tăng 0,8 hs/lớp; số trường đạt chuẩn quốc gia 9/20, đạt 40,9% (tăng 25,9%); giáo viên đạt chuẩn đạt 100%.

Tuy nhiên, còn một số hạn chế, khó khăn: Xác định mỗi địa phương xây dựng 01 trường chất lượng cao và xây dựng từ 1-2 trường THPT chuyển sang thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính đến nay chưa thực hiện được; chưa đạt chỉ tiêu mỗi địa phương có ít nhất 02 trường phổ thông có nhiều cấp học. Công tác quy hoạch lại các cơ sở giáo dục công lập tại một số địa phương chưa thực hiện tốt dẫn đến vẫn còn tình trạng thiếu đất cho việc xây dựng trường học, cùng; với mục tiêu đề ra giảm 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập đã tạo sức ép cho ngành giáo dục; việc giảm số điểm trường sẽ phát sinh nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, bổ sung các phòng học, phòng phục vụ học tập, phòng làm việc, các khối phòng phục vụ sinh hoạt tại trường chính do tăng quy mô học sinh, gây áp lực cho việc huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng. Vẫn còn một số huyện, thành phố sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục một cách cơ học<sup>46</sup> về bản chất là không có gì thay đổi, hoạt động dạy và học vẫn diễn ra tại cơ sở cũ như lúc chưa sáp nhập. Cơ sở vật chất mặc dù đã được quan tâm đầu tư, tuy nhiên một số cơ sở giáo dục chưa đảm bảo với quy chuẩn, tiêu chuẩn, việc bố trí các phòng học, phòng chức năng không hợp lý, chưa hiệu quả; số học sinh/lớp, diện tích phòng

<sup>46</sup> ghép trường TH và THCS thành 1 trường, trường TH thành điểm trường của trường mới hoặc 02 trường TH ghép thành một trường TH tăng thêm một điểm lẻ.



học so với học sinh chưa đảm bảo theo quy định nên còn gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu trong việc thực hiện công tác đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo<sup>47</sup>. Cơ sở vật chất sau khi sáp nhập thì không đủ để triển khai các hoạt động đào tạo tại một điểm trường chính; bộ máy quản lý tập trung ở điểm trường lẻ, các điểm trường lẻ xa điểm trường chính nên việc chỉ đạo điều hành rất khó khăn, ảnh hưởng đến công tác quản lý và triển khai các hoạt động chung toàn trường, kể cả hoạt động ngoài giờ lên lớp. Việc bố trí giáo viên dạy liên trường khó khăn do không cùng địa bàn; chưa có cơ chế, chính sách ưu đãi riêng đối với giáo viên dạy liên trường; tình trạng học sinh bỏ học và nghỉ học cách nhật vẫn chưa được khắc phục triệt để.

## **2.2. Công tác tuyển sinh đầu cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông; tình hình học sinh bỏ học; kết quả phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông.**

### **2.2.1. Công tác tuyển sinh đầu cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông**

Triển khai đúng và đầy đủ các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Ủy ban nhân dân tỉnh. Chỉ tiêu tuyển sinh của từng trường THPT được phân bổ theo định hướng phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và được thông qua tại hội nghị cán bộ quản lý phòng GDĐT và các đơn vị trực thuộc; những tác động đến thực hiện chỉ tiêu, phát triển quy mô trường lớp, đội ngũ giáo viên,... đã được đề cập và bàn bạc công khai, tạo đồng thuận cao trong toàn ngành. Duy trì và triển khai ổn định những điều chỉnh, bổ sung về khu vực tuyển sinh trường phổ thông DTNT THPT theo các văn bản quy định hiện hành; tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh theo từng địa phương thôn, xã.

#### **\*Kết quả tuyển sinh**

<b>Năm học</b>	<b>2018-2019</b>	<b>2019-2020</b>	<b>2020-2021</b>	<b>2021-2022</b>	<b>2022-2023</b>
<b>1. Tổng số học sinh trúng tuyển lớp 6 (hệ công lập và hệ tư thực)/tổng số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học</b>	10.570/10.572 99,98%.	10.598/10.572 99,98%	11.267/11.247 100,18%	9.515/9.522 99,93%.	11.284/11.343 99,48%.
<b>2. Tổng số học sinh trúng tuyển lớp 10 (công lập, tư thực)/Chỉ tiêu kế hoạch</b>	6.309/6.377 98,93%	6.189/6.226 99,41%	6.189/6.226, 99,43%	6.443/6.514 98,91%	6.453/6.475 99,7%

### **2.2.2. Tình hình học sinh bỏ học**

Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học của 03 cấp học toàn tỉnh mỗi năm học dưới 1%, nguyên nhân bỏ học là do gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên không có khả năng cho con, em mình tiếp tục theo học mà ở nhà hoặc đi làm thuê

<sup>47</sup> dạy học 2 buổi/ngày, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia

kiếm tiền phụ giúp kinh tế gia đình (*huyện Bắc Ái, Thuận Bắc chủ yếu là học sinh dân tộc thiểu số*); học sinh học lực yếu, bị hỏng kiến thức không tiếp thu được bài học trên lớp nên chán nản; gia đình và học sinh chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của việc học tập còn khoán trắng cho nhà trường, coi việc giáo dục học sinh là trách nhiệm của nhà trường. Ngoài ra, trong thời gian xảy ra dịch COVID-19 nên việc học chuyển từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến ảnh hưởng đến công tác duy trì sĩ số; cụ thể:

Cấp học	Thực hiện năm 2018			Thực hiện năm 2022			S/S với năm 2018
	Số hs đầu năm	Số hs bỏ học	Tỷ lệ%	Số hs đầu năm	Số hs bỏ học	Tỷ lệ%	
<b>Tổng số</b>	<b>111.956</b>	<b>1.022</b>	<b>0,91</b>	<b>117.830</b>	<b>1.121</b>	<b>0,95</b>	<b>+0,04</b>
- Tiểu học	57.390	66	0,12	62.837	85	0,14	+0,02
- THCS	37.516	577	1,53	37.582	785	2,09	+0,56
- THPT	16.750	379	2,26	17.411	251	1,44	-0,82

### *2.2.3. Kết quả phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông*

Công tác phân luồng học sinh sau THCS được thực hiện theo lộ trình hằng năm; đã triển khai các giải pháp nhằm thực hiện tốt việc phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở theo Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị, song song với việc nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông gắn với công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh theo Kế hoạch số 3981/KH-UBND ngày 18/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ<sup>48</sup>. Kết quả: năm học 2022-2023 tỷ lệ phân luồng là 30,3% (2.756 hs/9.111 hs) so với năm 2018 tăng 5,27% (2.099 hs/8.387 hs).

### *2.3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: Thực trạng về số lượng, trình độ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thừa, thiếu so với số biên chế được giao (ở từng trường, môn học, lĩnh vực); số lượng giáo viên hợp đồng trong biên chế được giao; công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng chuẩn đội ngũ giáo viên*

#### *2.3.1. Thực trạng về số lượng, trình độ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên*

Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cơ sở giáo dục phổ thông là 7.242 người; trong đó: Cán bộ quản lý 446 người (tỷ lệ trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên là 99,1%); giáo viên có 6.004 người (tỷ lệ trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên là 93,2%, chưa đạt chuẩn chiếm tỷ lệ 6,8%); nhân viên có 792 người (tỷ lệ trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên là 92,2%, chưa đạt chuẩn chiếm tỷ lệ 7,8%); cụ thể:

<sup>48</sup> Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025”

a) Cấp Tiểu học gồm 3.690 người; trong đó: CBQL 260 người (trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên 257/260 chiếm tỷ lệ 98,9%); giáo viên 3.050 người (trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên 2.838/3050 chiếm tỷ lệ 93,1%), Nhân viên 380 người (trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên 352/380 chiếm tỷ lệ 92,6%);

b) Cấp Trung học cơ sở gồm 2.347 người; trong đó: CBQL 124 người (trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên 123/124 chiếm tỷ lệ 99,2%), Giáo viên 1.925 người (trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên 1.728/1925 chiếm tỷ lệ 89,8%), Nhân viên 298 người (trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên 264/298 chiếm tỷ lệ 88,6%);

c) Cấp Trung học phổ thông gồm 1.205 người; trong đó: CBQL 62 người (trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên tỷ lệ 100%, trên chuẩn 27/62 chiếm tỷ lệ 43,6%), giáo viên có 1.029 người (trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên đạt tỷ lệ 100%, trên chuẩn 161/1029 chiếm tỷ lệ 15,7%), nhân viên 114 người (trình độ chuyên môn đạt chuẩn trở lên đạt 100%).

*2.3.2. Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thừa, thiếu so với số biên chế được giao; số lượng giáo viên hợp đồng trong biên chế được giao*

Với số giáo viên hiện có, để đảm bảo đủ số lượng giáo viên giảng dạy theo định mức quy định<sup>49</sup>, toàn tỉnh còn thiếu 377 giáo viên các cấp học (*trong đó: Tiểu học thiếu 232 giáo viên, Trung học cơ sở thiếu 88 giáo viên, Trung học phổ thông thiếu 57 giáo viên*); số giáo viên hợp đồng trong biên chế được giao tại cơ sở giáo dục phổ thông là 143 người (*cấp tiểu học 72 người, cấp trung học cơ sở 59 người, cấp trung học phổ thông 12 người*).

*2.3.3. Công tác tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng chuẩn đội ngũ giáo viên*

Hàng năm, ngành Giáo dục và Đào tạo thực hiện theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức viên chức. Theo đó, Sở GDĐT rà soát về số lượng, nhu cầu cần đào tạo trong năm; cử cán bộ quản lý và nhà giáo tham gia các lớp Lý luận chính trị theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền; nâng cao trình độ đào tạo sau đại học; tham gia các lớp bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo ngạch chức danh và vị trí công tác theo quy định. Tích cực tham mưu và triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025 theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 29/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ<sup>50</sup>; tham mưu UBND tỉnh lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 1 (2020-2025)<sup>51</sup> và Kế hoạch triển khai hàng năm<sup>52</sup> theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP

<sup>49</sup> tại Thông tư 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ GDĐT

<sup>50</sup> Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh

<sup>51</sup> Kế hoạch số 3773/KH-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh

ngày 30/6/2020 của Chính phủ. Từ năm 2021 đến nay, các cơ sở giáo dục đã cử nâng chuẩn trình độ đào tạo của 480 giáo viên phổ thông (cấp Tiểu học 271 người, cấp Trung học cơ sở 209 người) Ngoài ra, Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh đặt hàng đào tạo giáo viên phổ thông (đối với 31 sinh viên trúng tuyển và có hộ khẩu thường trú tại Ninh Thuận) theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ với các trường: Đại học Đà Lạt, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sài Gòn, Đại học Sư phạm Huế.

**2.4. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học :*Thực trạng cơ sở vật chất khối phòng học tập, phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao (đối với các trường phổ thông); khối phục vụ sinh hoạt (đối với trường nội trú, bán trú); cơ sở hạ tầng kỹ thuật; tình trạng thừa, thiếu; tỷ lệ kiên cố hóa ở từng hạng mục; khả năng đáp ứng học 02 buổi/ngày.***

*2.4.1. Thực trạng cơ sở vật chất khối phòng học tập, phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao (đối với các trường phổ thông); khối phục vụ sinh hoạt (đối với trường nội trú, bán trú); cơ sở hạ tầng kỹ thuật; tình trạng thừa, thiếu; tỷ lệ kiên cố hóa ở từng hạng mục*

a) Cấp Tiểu học:

Các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh đảm bảo đáp ứng nhu cầu hiện tại, tuy nhiên một số nơi do xây dựng đã lâu nên nhiều phòng học xuống cấp, hết niên hạn sử dụng; phòng chức năng khác và các hạng mục phụ trợ khác còn thiếu nhiều. Khối phòng học tập 2.219 phòng đáp ứng 75,9% so với nhu cầu; Khối phòng hỗ trợ học tập 349 phòng đáp ứng 58,9%; Khối phòng Hành chính- Quản trị có 674 phòng đáp ứng 79,9%; khối phòng phụ trợ có 654 phòng đáp ứng 72,3%; Khu sân chơi, thể dục thể thao 203 công trình đáp ứng 95,8% so với nhu cầu; khối phục vụ sinh hoạt 15 (phòng/nhà) đáp ứng 32,6% so với nhu cầu, hiện tại toàn tỉnh chỉ có 10 trường có nhà đa năng. Thiết bị dạy học tối thiểu hiện có: 11.459 bộ, đáp ứng 65,3% so với nhu cầu.

b) Cấp Trung học cơ sở:

Cơ bản mỗi xã phường đều có trường THCS và đa số các trường được đầu tư xây dựng mới. Năm 2022, khối phòng học tập có 1.045 phòng đáp ứng 44%, khối phòng phục vụ học tập có 187 phòng đáp ứng 64,3% so với nhu cầu, khối phòng Hành chính - Quản trị có 300 phòng đáp ứng 83,1% so với nhu cầu; khối phụ trợ có 309 (phòng, khu, nhà) đáp ứng 58,2% so với nhu cầu; Khu sân chơi, thể dục thể thao có 86 công trình đáp ứng 88,7% so với nhu cầu, Khối phục vụ sinh hoạt 78 (phòng, nhà, kho) đáp ứng 56,1% so với nhu cầu. Các hạng mục khác 47 (phòng, nhà) đáp ứng 23,3% so với nhu cầu. Thiết bị dạy học tối thiểu hiện có: 1.759 bộ, đáp ứng được 79,1% so với nhu cầu.

c) Cấp trung học phổ thông:

Mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất tương đối hoàn chỉnh do được tập

<sup>52</sup> Kế hoạch số 2774/KH-UBND ngày 07/6/2021 thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2021; Kế hoạch số 800/KH-UBND ngày 01/3/2022 thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2022,

trung đầu tư những giai đoạn trước. khối phòng học tập có 487 phòng đáp ứng 76,7% so với nhu cầu, khối phòng hỗ trợ học tập 82 phòng đáp ứng 67,8% so với nhu cầu, khối Hành chính - Quản trị 14 (phòng, khu) đáp ứng 86,1% so với nhu cầu; khối phụ trợ 184 (phòng, khu, nhà) đáp ứng 74,5% so với nhu cầu, Khu sân chơi, sân thể dục thể thao 36 sân đáp ứng 70,6% so với nhu cầu. Thiết bị dạy học tối thiểu hiện có: 877 bộ, đáp ứng được 81,1% so với nhu cầu.

d) Các trường phổ thông dân tộc nội trú:

Toàn tỉnh có 05 trường phổ thông dân tộc nội trú (03 trường cấp huyện, 02 trường cấp tỉnh<sup>53</sup>) gồm: 75 phòng học giảng dạy (bao gồm phòng học thông thường, phòng bộ môn, phòng làm việc ban giám hiệu) đảm bảo đáp ứng 73,11% (75 phòng đảm bảo kiên cố, bán kiên cố đạt chuẩn, 12 phòng nâng cấp và 44 phòng cần bổ sung); 128 phòng nội trú (bao gồm phòng công vụ giáo viên, phòng trực giáo viên, phòng nội trú của hs) đáp ứng 59,8% so với nhu cầu (88 phòng đảm bảo kiên cố, bán kiên cố đạt chuẩn, 40 phòng cần nâng cấp và bổ sung 86 phòng); 30 công trình sinh hoạt (bao gồm nhà bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà kho, sân chơi, công trình nước sạch và công trình phụ trợ khác) đáp ứng 66,7% so với nhu cầu (24 công trình đảm bảo kiên cố, bán kiên cố đạt chuẩn, 6 công trình cần nâng cấp sửa chữa để đạt chuẩn và 15 công trình cần bổ sung). Các trường đều trang thiết bị cho học tập, giảng dạy (bao gồm bàn, ghế, bảng, thiết bị thí nghiệm bộ môn...), trang thiết bị ăn, ở, sinh hoạt (bao gồm giường, tủ, thiết bị nhà bếp...) và hệ thống công nghệ thông tin đều đảm bảo cho việc dạy và học.

đ) Các trường phổ thông dân tộc bán trú:

Toàn tỉnh có 11 trường phổ thông dân tộc bán trú<sup>54</sup>; gồm: 197 phòng phục vụ học tập, giảng dạy (bao gồm phòng học thông thường, phòng bộ môn, phòng làm việc ban giám hiệu) đáp ứng 87,6% so với nhu cầu (151 phòng đảm bảo kiên cố, bán kiên cố đạt chuẩn, 46 phòng cần nâng cấp, bổ sung 28 phòng); 60 phòng nội trú (bao gồm phòng công vụ giáo viên, phòng trực giáo viên, phòng ở của hs) đáp ứng 37,3% so với nhu cầu (35 phòng đảm bảo kiên cố, bán kiên cố đạt chuẩn, 25 phòng cần nâng cấp và bổ sung 101 phòng); 41 công trình sinh hoạt (bao gồm nhà bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà kho, sân chơi, công trình nước sạch, nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc và công trình phụ trợ khác) đáp ứng 58,6% so với nhu cầu (30 công trình đảm bảo kiên cố, bán kiên cố đạt chuẩn, 11 công trình cần nâng cấp và bổ sung 29 công trình).

Tất cả các trường có trang thiết bị cho học tập, giảng dạy (bao gồm bàn, ghế, bảng, thiết bị thí nghiệm bộ môn...), trang thiết bị ăn, ở, sinh hoạt (bao gồm giường, tủ, thiết bị nhà bếp...) và hệ thống công nghệ thông tin đều đảm bảo cho việc dạy và học, tuy nhiên, để đáp ứng cho chương GDPT 2018 cần đầu tư mỗi trường 01 phòng máy vi tính, 01 bếp ăn, 225 bộ bàn ghế, thiết bị nhà bếp, nhà ăn,...Tuy nhiên, hầu hết các trường chưa có các phòng chức năng (tin học, ngoại ngữ, đa chức năng,...), khu hành chính quản trị, nhà ở nhà ăn cho học sinh và các

<sup>53</sup> trong đó có 01 trường liên cấp THCS,THPT Pinăng Tắc

<sup>54</sup> gồm có 03 trường Tiểu học, 08 trường Trung học cơ sở

công trình phụ trợ khác.

#### 2.4.2 . Khả năng đáp ứng học 02 buổi/ngày

##### a) Cấp Tiểu học:

Mạng lưới các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh cơ bản đảm bảo theo quy định. Đảm bảo phòng học để thu hút số HS trong độ tuổi đến trường. Tuy nhiên, nhiều trường do xây dựng đã lâu nên phòng học đã xuống cấp nhiều, hết niên hạn sử dụng; phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác còn thiếu rất nhiều. Tổng số phòng học là 1.814 phòng, đáp ứng được 84,7% so với nhu cầu (mỗi lớp 1 phòng); trong đó: Số phòng kiên cố: 1.473 phòng; bán kiên cố: 325 phòng; Số phòng học tạm: 7 phòng; Số phòng học mượn: 9 phòng; Thiết bị dạy học tối thiểu hiện có: 11.459 bộ, đáp ứng được 65,3% so với nhu cầu.

##### b) Cấp Trung học cơ sở:

Cơ bản, mỗi xã đều có trường THCS, các phường, thị trấn thì theo khu vực; tuy nhiên, khối phòng bộ môn, khối phòng phục vụ học tập (nhà đa năng gần như chưa có) và khối hành chính quản trị còn thiếu với tỷ lệ lớn. Số phòng học: 730 phòng, đáp ứng được 80,8% so với nhu cầu, trong đó: Số phòng kiên cố: 599 phòng; Số phòng bán kiên cố: 121 phòng; Số phòng học tạm, nhò: 10 phòng; Thiết bị dạy học tối thiểu hiện có: 1.759 bộ, đáp ứng được 79,1% so với nhu cầu.

##### c) Cấp Trung học phổ thông:

Mạng lưới trường, lớp cấp THPT cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của HS, nhưng vẫn còn nhiều trường còn thiếu phòng học bộ môn, phục vụ học tập, khối hành chính-quản trị. Nhiều trường được xây dựng trước 1975, nay đã xuống cấp nhiều và không đạt chuẩn quốc gia. Hiện có 368 phòng học đáp ứng được 81,6% so với nhu cầu; trong đó: Số phòng kiên cố: 347 phòng; Số phòng bán kiên cố: 21 phòng. Có 131 phòng học bộ môn, đáp ứng được 70,3% so với yêu cầu. Thiết bị dạy học tối thiểu hiện có: 877 bộ, đáp ứng được 81,1% so với nhu cầu.

### 2.5. Kết quả xây dựng trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục theo kế hoạch.

#### 2.5.1. Kết quả xây dựng trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia

Số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia có 123/211 trường chiếm tỷ lệ 58,3% so với năm 2018 tăng 14% và so với kế hoạch năm 2022 tăng 2,3% (tăng thêm 3 trường); cụ thể: Tiểu học: 80/128 trường đạt tỷ lệ 62,5%; THCS: 34/61 trường đạt tỷ lệ 55,7%; THPT: 9/22 trường đạt tỷ lệ 40,9%.

Cấp học	Thực hiện năm 2018		Thực hiện năm 2022			S/S với năm 2018	S/S với Kế hoạch
	Số lượng	Tỉ lệ	Kế hoạch	Số lượng	Tỉ lệ		
<b>Phổ thông</b>	<b>100/226</b>	<b>44,3</b>	<b>55-56%</b>	<b>123/211</b>	<b>58,3</b>	<b>+14%</b>	<b>+2,3%</b>
- Tiểu học	68/143	47,6	(4 trường mới công nhận đạt chuẩn QG)	80/128	62,5	+14,9	
- THCS	29/62	46,8		34/61	55,7	+8,9	
- THPT	3/21	15		9/22	40,9	+25,9	

### 2.5.2. Kết quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục

Hàng năm, Sở GDĐT hướng dẫn thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) theo các văn bản của Bộ GDĐT; chú trọng việc tổ chức tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá (TĐG), tư vấn, hỗ trợ giúp cho các cơ sở giáo dục (CSGD) hoàn thành TĐG chất lượng giáo dục (CLGD) có hiệu quả, đảm bảo tính khả thi và thuận tiện trong quá trình thực hiện. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục (CLGD) là cơ sở để các cấp chính quyền, cơ quan quản lý giáo dục và xã hội thực hiện việc giám sát, hỗ trợ nhà trường duy trì và nâng cao CLGD, thực hiện chủ trương không thanh tra toàn diện các nhà trường mà chuyển thành hoạt động đánh giá ngoài (ĐGN). Trước năm 2019, hoạt động KĐCLGD thực hiện độc lập<sup>55</sup>; từ năm 2019 đến nay, hoạt động KĐCLGD đã được tích hợp với hoạt động thẩm tra công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đối với các cấp học theo quy định của Bộ GDĐT<sup>56</sup> nên có sự quan tâm, hỗ trợ từ các cấp chính quyền trong hoạt động TĐG của nhà trường, từ đó có kế hoạch quan tâm đầu tư nguồn lực cho các CSGD.

Kết quả toàn tỉnh đến nay có 207/211 trường phổ thông hoàn thành TĐG đạt tỷ lệ 98,1% (trong đó: Tiểu học có 128 trường, đạt tỷ lệ 100%; THCS có 61 trường, đạt tỷ lệ 100%; THPT có 18/22 trường, đạt tỷ lệ 81,82%); cụ thể:

Cấp học	Tự đánh giá (TĐG)				Đánh giá ngoài (ĐGN)				Chuẩn quốc gia			
	Hoàn thành	%	chưa đạt cấp độ	%	Hoàn thành	%	Theo các TT mới	%	công nhận	%	Theo các TT mới	%
<b>Tiểu học</b>	<b>128</b>	<b>100</b>	<b>76</b>	<b>59,38</b>	<b>58</b>	<b>45,67</b>	<b>27</b>	<b>21,26</b>	<b>80</b>	<b>58,3</b>	<b>26</b>	<b>20,47</b>
Bác Ái	12		6	50	7	58,33	4	33,33	7	58,3	4	33,33
Ninh Sơn	21		10	47,62	9	42,86	3	14,29	14	66,7	3	14,29
Th. Bắc	8		4	50	3	37,5	2	25	5	62,5	2	25
Ninh Hải	18		8	44,44	12	66,67	5	27,78	12	66,7	4	22,22
PR-TC	26		23	88,46	6	23,08	0	0	12	46,2	0	0
N.Phước	30		18	60	16	53,33	8	26,67	17	56,7	8	26,67
Th. Nam	13		7	53,85	5	38,46	5	38,46	7	53,9	5	38,46
<b>THCS</b>	<b>61</b>	<b>100</b>	<b>33</b>	<b>54,1</b>	<b>28</b>	<b>45,9</b>	<b>17</b>	<b>27,87</b>	<b>34</b>	<b>50,8</b>	<b>14</b>	<b>22,95</b>
Bác Ái	8		5	62,5	3	37,5	2	25	3	37,5	2	25
Ninh Sơn	9		5	55,56	3	33,33	1	11,11	4	44,4	1	11,11
Th. Bắc	7		5	71,43	2	28,57	2	28,57	2	28,6	2	28,57
Ninh Hải	11		7	63,64	8	72,73	3	27,27	7	63,6	2	18,18
PR-TC	9		4	44,44	3	33,33	3	33,33	5	55,6	2	22,22
N. Phước	11		4	36,36	7	63,64	4	36,36	7	63,6	3	27,27
Th. Nam	6		3	50	2	33,33	2	33,33	3	50	2	33,33
<b>THPT</b>	<b>18</b>	<b>81,82</b>	<b>3</b>	<b>13,64</b>	<b>11</b>	<b>50</b>	<b>6</b>	<b>27,27</b>	<b>09</b>	<b>40,9</b>	<b>6</b>	<b>27,27</b>
<b>Cộng</b>	<b>207</b>		<b>112</b>		<b>97</b>		<b>50</b>		<b>115</b>		<b>46</b>	

<sup>55</sup> Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT ngày 22/11/2012; Thông tư số 59/212/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ GDĐT

<sup>56</sup> tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018, Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT

Số trường kiểm định đánh giá đạt ở 3 cấp độ là 97 trường, tỷ lệ 70,81%; số trường quá hạn kiểm định là 28 trường, tỷ lệ 13,4%; số trường đến hạn duy trì kiểm định là 19 trường, tỷ lệ 9,09%; ngoài các trường quá hạn kiểm định CLGD, có 44/115 trường đã quá hạn công nhận trường đạt chuẩn quốc gia (trong đó Tiểu học 34 trường, THCS 9 trường, THPT 4 trường); nhiều trường đã đến hạn công nhận lại trong năm 2023.

Tuy nhiên, điều kiện đảm bảo CLGD của nhiều trường học còn chưa đáp ứng (*cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, diện tích sử dụng, diện tích sân chơi bãi tập chưa đủ theo quy định của Điều lệ trường học và chưa đúng theo các tiêu chuẩn quy định; khối phòng hành chính - quản trị chưa được quan tâm xây dựng đúng mức, chủ yếu mượn phòng học để tạm sử dụng...*) do kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các địa phương theo quy định<sup>57</sup> còn hạn chế; một số quy định pháp luật mới ban hành liên quan đến lĩnh vực giáo dục (*trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp giáo viên, tinh giản đội ngũ, chủ trương trường liên cấp...*) ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện hoạt động TĐG của các trường học.

**2.6. Việc triển khai lựa chọn sách giáo khoa giáo dục các lớp: 1, 2, 3, 6, 7, 10 theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; thực hiện Chỉ thị số 643/CT-BGDĐT ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sử dụng sách giáo khoa và sách tham khảo tại các cơ sở giáo dục; việc trang bị sách giáo khoa, tài liệu, học liệu.**

**2.6.1. Việc triển khai lựa chọn sách giáo khoa giáo dục các lớp: 1, 2, 3, 6, 7, 10 theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 tại địa phương**

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành bộ Tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận<sup>58</sup>; ban hành các Quyết định thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận<sup>59</sup>; sau khi các Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa hoàn thành việc lựa chọn theo đúng quy định tại Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/08/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông (gọi tắt là Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT), Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định phê duyệt danh mục sách giáo khoa sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận<sup>60</sup>. Trên cơ sở đó, ngành GDĐT đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục phổ thông: tổ chức phổ biến, quán triệt Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT và tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa theo Quyết định số 375/QĐ-UBND đến tất cả CBQL, GV nắm rõ và thực hiện đúng. Yêu cầu GV tham gia đầy đủ, nghiêm túc các Hội nghị giới thiệu sách giáo khoa do các Nhà xuất bản tổ chức theo thông báo của ngành GDĐT. Ngoài ra đầu tư thời gian nghiên cứu sách giáo khoa điện tử theo các đường dẫn do các Nhà xuất bản cung cấp. Tổ chức nghiên cứu, đề xuất lựa chọn sách giáo khoa theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT và Quyết định số 375/QĐ-UBND. Báo cáo kết quả đề xuất

<sup>57</sup> theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GDĐT

<sup>58</sup> Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 04/03/2021 của UBND tỉnh

<sup>59</sup> Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 12/03/2021, Quyết định số 255/QĐ-UBND, ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh

<sup>60</sup> Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 12/4/2021, Quyết định số 324/QĐ-UBND, ngày 9/6/2022 của UBND tỉnh



lựa chọn về Sở GDĐT, Phòng GDĐT. Các cơ sở giáo dục phổ thông đã thực hiện đúng quy trình tổ chức đề xuất lựa chọn sách giáo khoa theo Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT và Quyết định số 375/QĐ-UBND. Trên cơ sở đề xuất của các cơ sở giáo dục, các Hội đồng lựa chọn cấp tỉnh đã tiến hành nghiên cứu, phân tích, bỏ phiếu lựa chọn theo đúng quy định. Công tác lựa chọn SGK bảo đảm khách quan, đúng quy trình, xuất phát từ cơ sở phù hợp với tình hình địa phương và của nhà trường. Sau khi có kết quả lựa chọn sách giáo khoa, ngành GDĐT đã phối hợp với các Nhà xuất bản có sách giáo khoa được lựa chọn tập huấn cho toàn bộ CBQL, GV sử dụng sách giáo khoa; đồng thời có phương án cung cấp sách giáo khoa để đảm bảo nhà trường và HS có đủ sách giáo khoa kịp thời cho năm học. Kết quả lựa chọn sách giáo khoa các lớp như sau:

+ Lớp 1: Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống (44%), bộ Cánh diều (40%), bộ Chân trời sáng tạo (11%), bộ Cùng học để phát triển năng lực (2%), bộ Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục (3%).

+ Lớp 2: Tất cả các môn đều dùng bộ Kết nối tri thức với cuộc sống (NXB GDVN). Riêng môn tiếng Anh có 2 bộ.

+ Lớp 3: Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống (52,4%), bộ Chân trời sáng tạo (38,5%), bộ Cánh diều (9,1%).

+ Lớp 6: Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống có 8 môn; bộ Chân trời sáng tạo có 8 môn; bộ Cánh diều có 3 môn; Riêng tiếng Anh có 2 bộ.

+ Lớp 7: Cả 3 bộ sách đều được lựa chọn, tỷ lệ khác nhau tùy theo môn học.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn gặp một số khó khăn, bất cập: Trong mỗi nhà trường năng lực của GV chưa đồng bộ; một vài môn chuyên còn thiếu GV, nhất là môn học mới hoặc có môn chuyên chỉ có một hoặc ít GV nên khó khăn trong việc thảo luận, chia sẻ... Để lựa chọn sách giáo khoa; số lượng đầu sách giáo khoa nhiều, cần nhiều thời gian đọc, nghiên cứu kỹ nhưng thời gian để chọn sách giáo khoa chưa được nhiều, GV còn phải thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và các nhiệm vụ khác; GV chưa có điều kiện trao đổi trực tiếp với tác giả để được tư vấn, giải đáp thắc mắc.

*2.6.2. Thực hiện Chỉ thị số 643/CT-BGDĐT ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sử dụng sách giáo khoa và sách tham khảo tại các cơ sở giáo dục*

Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức phổ biến, quán triệt Chỉ thị số 643/CT-BGDĐT ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đến các cơ sở giáo dục, từng cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh về việc giữ gìn, bảo quản SGK; không viết, vẽ vào SGK để SGK được sử dụng lại lâu bền; thực hiện nghiêm quy định về quản lý và sử dụng xuất bản phẩm tham khảo trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên<sup>61</sup>. Theo đó, yêu cầu giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp không được lạm dụng vị trí

<sup>61</sup> Thông tư số 21/2014/TT-BGDĐT ngày 7/7/2014 của Bộ GDĐT

công tác của mình để thực hiện hoặc tham gia thực hiện việc ép buộc, vận động học sinh, học viên hoặc cha mẹ học sinh, học viên mua xuất bản phẩm tham khảo dưới bất kỳ hình thức nào. Đồng thời, các cơ sở giáo dục không được vận động học sinh, hoặc cha mẹ học sinh, học viên mua xuất bản phẩm ngoài danh mục SGK đã được Bộ GDĐT phê duyệt và các địa phương đã lựa chọn dưới bất kỳ hình thức nào; không thực hiện việc lập danh mục, đóng gói thành bộ SGK kèm sách bài tập, sách tham khảo và các tài liệu khác ngoài danh mục SGK đã được phê duyệt, lựa chọn để học sinh, phụ huynh học sinh mua và sử dụng. Bố trí nguồn kinh phí hợp lý để mua SGK cho các thư viện trường học, tổ chức cho học sinh mượn SGK để học tập; vận động học sinh quyên góp, ủng hộ SGK cũ vào thư viện để học sinh các lớp sau tiếp tục được mượn và sử dụng. Đến nay, 100% cơ sở giáo dục đã triển khai, tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị trên.

### *2.6.3. Việc trang bị sách giáo khoa, tài liệu, học liệu.*

Hàng năm, căn cứ hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục rà soát, xây dựng nhu cầu sách giáo khoa, tài liệu, học liệu cho từng các cấp học, môn học đảm bảo đầy đủ theo đúng danh mục, định mức tối thiểu quy định phục vụ công tác tập huấn, bổ sung thư viện trường học; phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh kế hoạch triển khai chuẩn bị kịp thời trước năm học mới trong phạm vi dự toán được giao. Công tác mua sắm trang bị thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan, số lượng sách giáo khoa, tài liệu, học liệu đã trang bị cho các cơ sở giáo dục cơ bản từng bước đáp ứng nhu cầu dạy học, yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới. Tổng đầu tư trang bị sách giáo khoa, tài liệu, học liệu từ năm học 2018-2019 đến năm học 2021-2022 với kinh phí trên 7,8 tỷ đồng.

### ***2.7. Công tác xây dựng, biên soạn, thẩm định, in và phát hành tài liệu giáo dục địa phương theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.***

Trên cơ sở các Thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo<sup>62</sup>, Sở GDĐT chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện tài liệu giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông 2018<sup>63</sup>.

Trên cơ sở tham mưu của ngành GDĐT, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Quyết định thành lập Ban biên soạn tài liệu giáo dục địa phương cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông<sup>64</sup>; đã ban hành các Quyết định phê duyệt Khung nội dung Giáo dục địa phương và Đề cương chi tiết tài liệu giáo dục địa

<sup>62</sup> Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018; Thông tư số 33/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT

<sup>63</sup> Kế hoạch số 4984/KH-UBND ngày 9/12/2019 về việc biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện tài liệu giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông.

<sup>64</sup> Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Biên soạn Tài liệu giáo dục địa phương cấp Tiểu học; Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 9/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Biên soạn tài liệu giáo dục địa phương cấp Trung học cơ sở; Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 8/7/2022 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Biên soạn Tài liệu giáo dục địa phương cấp Trung học phổ thông.

phương cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018<sup>65</sup>. Ngành GDĐT đã phối hợp với Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (NXBGD), Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, các trường đại học tổ chức biên soạn tài liệu giáo dục địa phương. Đến nay, Ban đã biên soạn và được Bộ GDĐT quyết định phê duyệt các bộ tài liệu giáo dục địa phương lớp 1, 2, 6, 7, 8, 9; đã thẩm định, trình Bộ GDĐT tài liệu giáo dục địa phương lớp 3 và chuẩn bị thẩm định tài liệu giáo dục địa phương lớp 10. Riêng bộ tài liệu giáo dục địa phương lớp 6, lớp 7, đã phối hợp với dự án Giáo dục Trung học cơ sở khó khăn nhất, giai đoạn 2 (Bộ GDĐT) cấp miễn phí toàn bộ tài liệu cho HS lớp 6, lớp 7 toàn tỉnh.

## **2.8. Chất lượng, hiệu quả thực hiện các chương trình giáo dục**

### **2.8.1. Đối với chương trình giáo dục phổ thông hiện hành**

#### **a) Chương trình giáo dục tiểu học**

##### **- Việc thực hiện chương trình (đối với lớp 4 và lớp 5)**

Căn cứ nội dung Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành, Sở GDĐT giao quyền chủ động cho các trường tiểu học xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục đối với lớp 4 và lớp 5 theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh để chủ động tiếp cận với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 mới, cụ thể: (1) Thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học một cách hợp lý nhằm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu giáo dục tiểu học, phù hợp với đối tượng học sinh, đồng thời thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh trên nguyên tắc: đảm bảo yêu cầu chuẩn kiến thức, kỹ năng và phù hợp với điều kiện thực tế; rà soát, tinh giản những nội dung chồng chéo, trùng lặp giữa các môn học, giữa những khối lớp trong cấp học và các nội dung quá khó, chưa thực sự cấp thiết đối với cấp tiểu học; sắp xếp, điều chỉnh nội dung dạy học theo các chủ đề học tập phù hợp với đối tượng học sinh; không cắt xén cơ học mà tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới cách thức tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng nhẹ nhàng, tự nhiên, hiệu quả nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học. (2) Tăng cường giáo dục đạo đức lối sống, giá trị sống, kỹ năng sống, hiểu biết xã hội cho học sinh; tổ chức thực hiện hiệu quả các hoạt động thực hành, hoạt động trải nghiệm, rèn kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, xây dựng thư viện thân thiện, phát triển văn hóa đọc (đối với các trường tham gia dự án). (3) Thực hiện tốt việc dạy học đúng, đủ 09 môn học từ 4 đến lớp 5 ở tiểu học; Từng bước nâng cao chất lượng giáo dục thông qua các hoạt động thực hành vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, lồng ghép, tích hợp các nội dung giáo dục tinh thần yêu nước, truyền thống dân tộc... Đặc biệt, các nhà trường chú trọng giáo dục đạo đức, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh thông qua các môn học và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp; đồng thời khuyến

<sup>65</sup> Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Khung nội dung Giáo dục địa phương và Đề cương chi tiết tài liệu giáo dục địa phương cấp Tiểu học; Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Khung chi tiết nội dung tài liệu giáo dục địa phương cấp THCS, tỉnh Ninh Thuận trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

khích các trường có điều kiện tổ chức cho học sinh học môn tự chọn Tiếng Anh, Tin học, tổ chức dạy tiếng dân tộc (tiếng Chăm) cho học sinh đồng bào Chăm.

Sở GDĐT đã chỉ đạo phòng GDĐT các huyện, thành phố và các trường tiểu học chủ động xây dựng kế hoạch nhà trường trong việc phát triển phẩm chất, năng lực học sinh thông qua việc thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống, chú trọng giá trị đạo đức, rèn kỹ năng sống cho học sinh. Điều chỉnh nội dung dạy học và hoạt động giáo dục nhằm phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và đối tượng học sinh. Tăng cường công tác đổi mới quản lý, đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới về kiểm tra, đánh giá học sinh... Có những biện pháp cụ thể trong chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học nội dung, chương trình sách giáo khoa để học sinh học tập vừa sức theo chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học ở cấp tiểu học nhưng phải phân hóa đối tượng học sinh trong lớp học. Đặc biệt quan tâm đến học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, lang thang, cơ nhỡ... Tổ chức tập huấn hè cho đội ngũ giáo viên cốt cán về đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới việc ra đề kiểm tra định kì và đánh giá thường xuyên theo hướng dẫn của Bộ GDĐT<sup>66</sup> đối với các lớp 4, lớp 5.

Sở GDĐT hướng dẫn thực hiện kế hoạch giáo dục đối với lớp 5 đáp ứng yêu cầu Chương trình GDPT 2018. Bên cạnh thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học theo hướng dẫn<sup>67</sup>, các trường tiểu học còn kết hợp tổ chức dạy học cho học sinh lớp 5 theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học để học sinh chuẩn bị học lớp 6 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018;<sup>68</sup>

Triển khai thực hiện tốt Chương trình “Sóng và máy tính cho em”, đã hỗ trợ máy tính bảng phục vụ học trực tuyến cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không có phương tiện học trực tuyến (36 cái từ nguồn hỗ trợ của UBND thành phố, 136 cái từ nguồn hỗ trợ của Sở GDĐT). Ngoài ra một số đơn vị trường học cũng đã vận động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ máy tính bảng, điện thoại cho các em học sinh khó khăn tham gia học trực tuyến. Kết quả bài thi viết tìm hiểu an toàn giao thông cho nụ cười trẻ thơ cấp Quốc gia có 01 giáo viên đạt giải nhất, 01 học sinh đạt giải nhì; Cuộc thi Trạng nguyên Tiếng Việt cấp Quốc gia có 02 học sinh đạt giải nhất. Cuộc thi Trí tuệ Quốc tế có 01 học sinh đạt giải nhì; 01 học sinh đạt giải triển vọng Cuộc thi viết thư quốc tế cho trẻ em lần thứ 49 của Liên minh Bưu chính thế giới (UPU).

#### *- Chất lượng và hiệu quả*

Các cơ sở giáo dục tiểu học đều thực hiện sắp xếp các chủ đề học tập, xác định các nội dung cốt lõi có thể tổ chức dạy học trực tuyến theo đúng hướng dẫn của của Bộ GDĐT<sup>69</sup>; đảm bảo yêu cầu cần đạt của chương trình, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, kỹ năng của giáo viên, khả năng tiếp thu, lĩnh hội và đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh. Triển khai dạy học chương trình giáo dục phổ thông đối với lớp 5 đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông

<sup>66</sup> theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GDĐT

<sup>67</sup> Công văn số 3969/BGDĐT-GDTH ngày 10/9/2020 của Bộ GDĐT

<sup>68</sup> theo hướng dẫn tại Công văn số 3799/BGDĐT ngày 01/9/2021 của Bộ GDĐT

<sup>69</sup> tại Công văn số 3799/BGDĐT ngày 01/9/2021 của Bộ GDĐT

2018. Cuối mỗi năm học, tỷ lệ học sinh xếp loại Năng lực và Phẩm chất đánh giá là Đạt trở lên có tỉ lệ duy trì trên 99,8%; tỷ lệ học sinh lớp 4 hoàn thành chương trình lớp học đạt tỉ lệ trên 97%, những học sinh chưa hoàn thành được giáo viên tổ chức ôn luyện trong hè, trước khi bước vào năm học mới; đối với học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học các năm học đều đạt tỉ lệ cao 99,9%.

#### b) Chương trình giáo dục trung học

##### *- Việc thực hiện chương trình*

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GDĐT<sup>70</sup>, Sở GDĐT ban hành văn bản<sup>71</sup> hướng dẫn các trường triển khai công tác xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường, trong từng tổ chuyên môn; thực hiện đổi mới phương pháp và hình thức dạy học; phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá, xếp loại theo định hướng phát triển năng lực học sinh; tăng cường việc tổ chức dạy học theo định hướng giáo dục STEM đối với các môn học; thực hiện rà soát nội dung dạy học trong sách giáo khoa hiện hành; tinh giản những nội dung dạy học có kiến thức, kỹ năng vượt quá mức độ cần đạt được quy định trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành; điều chỉnh để tránh trùng lặp nội dung giữa các môn học, hoạt động giáo dục; bổ sung, cập nhật những thông tin mới phù hợp thay cho những thông tin cũ, lạc hậu, đặc biệt là các môn Sinh học, Địa lý, Công nghệ; không dạy những nội dung, bài tập, câu hỏi, ngoài sách giáo khoa vượt quá mức độ cần đạt về kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông. Việc xây dựng kế hoạch bài học theo hướng tăng cường, phát huy tính chủ động, tích cực, tự học của học sinh thông qua việc thiết kế tiến trình dạy học thành các hoạt động học để thực hiện cả ở trên lớp và ngoài lớp học.

Chú trọng công tác đầu tư, nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn đối với Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, đã tổ chức nhiều hội thảo chuyên đề bàn về nâng cao chất lượng giáo dục trường chuyên; tổ chức các đoàn giáo viên đi học tập kinh nghiệm của các trường chuyên tỉnh bạn, chủ động liên kết với các cơ sở đào tạo, các trường đại học có uy tín trong tổ chức đào tạo bồi dưỡng học sinh; đẩy mạnh đổi mới phương pháp, nâng cao hiệu quả quản lý trường học, quản lý công tác chuyên môn, xây dựng chương trình dạy học các môn học phù hợp với năng lực học sinh, coi trọng công tác phát hiện, tuyển chọn và bồi dưỡng học giỏi. Cùng với đó thực hiện tốt cơ chế, chính sách động viên, khen thưởng, tạo môi trường tốt nhất để mỗi giáo viên, học sinh phấn đấu, phát huy hết năng lực trong dạy và học.

Sở GDĐT đã triển khai công tác giáo dục hướng nghiệp, tổ chức hội thảo tư vấn hướng nghiệp kết nối với các doanh nghiệp địa phương; cung cấp thông tin lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế của bản thân và nhu cầu việc làm của địa phương và XH ngay sau khi hoàn thành chương trình THPT với mục tiêu tăng cường công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh hiệu quả sau khi hoàn thành chương trình THPT, góp phần tích cực trong việc định

<sup>70</sup> theo Công văn 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 của Bộ GDĐT

<sup>71</sup> Công văn số 2084/SGDĐT-NVDH ngày 28/8/2020 của Sở GDĐT

hướng nghề nghiệp cho học sinh sau khi tốt nghiệp phù hợp với tình hình kinh tế xã hội địa phương.

*- Chất lượng và hiệu quả*

Đến nay, 100% các trường đã xây dựng kế hoạch dạy học hướng đến việc tổ chức các hoạt động học cho học sinh, đã có tăng cường các hoạt động trải nghiệm, sáng tạo gắn với cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học. Các trường chú trọng thực hiện đổi mới phương pháp và hình thức dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển năng lực học sinh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; khai thác, sử dụng các nguồn học liệu, kho học liệu, video bài giảng phục vụ trong giảng dạy. Trong chuỗi hoạt động dạy học, phần lớn giáo viên đã chú trọng rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu để tiếp nhận và vận dụng kiến thức mới thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập đặt ra trong bài học; dành nhiều thời gian trên lớp cho học sinh trình bày, thảo luận, luyện tập, thực hành, bảo vệ kết quả học tập của mình; nhiều giáo viên tích cực trong ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, đặc biệt là trong thời gian giãn cách xã hội, hạn chế đến trường nhưng không dừng việc dạy học.

Bên cạnh đó, các trường tăng cường việc tổ chức dạy học theo định hướng giáo dục STEM đối với các môn học cấp THPT<sup>72</sup>, bước đầu xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng STEM và tổ chức dạy học khá tốt, trung bình mỗi khối lớp đều được xây dựng ít nhất 02 chủ đề STEM/ môn học (trung bình mỗi trường có 15 chủ đề STEM/ năm học). Thực hiện đổi mới phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá, xếp loại theo định hướng phát triển năng lực học sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT<sup>73</sup>. Ngoài kiểm tra, đánh giá định kỳ, các trường đều có chú trọng đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh: đánh giá qua các hoạt động trên lớp; qua hồ sơ học tập, vở học tập; qua việc báo cáo kết quả thực hiện dự án học tập, nghiên cứu khoa học kỹ thuật, báo cáo kết quả thực hành, thí nghiệm; qua bài thuyết trình (bài viết, trình chiếu, video clip,...) kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập (chủ yếu sử dụng kết quả đánh giá này cho bài kiểm tra thường xuyên).

Chất lượng giáo dục (đại trà) có nhiều chuyển biến tích cực<sup>74</sup>; tỷ lệ tốt nghiệp cấp THCS, THPT toàn tỉnh hàng năm tăng và ổn định<sup>75</sup>; chất lượng giáo dục mũi nhọn được chú trọng, tập trung quan tâm đầu tư, ngày càng đi vào chiều sâu, số lượng và chất lượng học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia đạt giải qua các kỳ thi chọn học sinh giỏi, cuộc thi khoa học kỹ thuật học sinh cấp trung học hàng năm ngày càng tăng và có chất lượng. Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2021-2022, số học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia là 48 học

<sup>72</sup> Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ và Tin học

<sup>73</sup> Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011; Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GDĐT

<sup>74</sup> cuối mỗi năm học học sinh cấp THCS xếp loại Học lực từ Trung bình trở lên đạt tỷ lệ trên 94%, xếp loại Hạnh kiểm từ Trung bình trở lên đạt tỷ lệ trên 99,5%; học sinh cấp THPT xếp loại Học lực từ Trung bình trở lên đạt tỷ lệ trên 95%, xếp loại Học lực từ Trung bình trở lên đạt tỷ lệ trên 99,8%;

<sup>75</sup> tỷ lệ tốt nghiệp cấp THCS hàng năm đạt tỷ lệ trên 99,88%; cấp THPT tốt nghiệp toàn tỉnh tỷ lệ trên 95%.

sinh (01 giải Nhất, 07 giải Nhì, 13 giải Ba và 27 giải Khuyến khích)<sup>76</sup>; trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh có 1.365 học sinh (trong đó : 526 học sinh cấp THCS và 839 học sinh cấp THPT)<sup>77</sup>. Số dự án/sản phẩm đạt giải trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia là 05 dự án/sản phẩm<sup>78</sup>, cấp tỉnh là 97 dự án/sản phẩm<sup>79</sup> (cấp THCS 20 dự án/sản phẩm, cấp THPT 77 dự án/sản phẩm),

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: kế hoạch hoạt động trải nghiệm chưa hiệu quả và khả thi do còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong tổ chức hoạt động giáo dục nhà trường; một số giáo viên chưa chú trọng rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu; công tác quản lý hoạt động đổi mới phương pháp dạy học của các nhà trường chưa thực sự tốt, chưa tổ chức các hoạt động để biểu dương những giáo viên tích cực, nỗ lực trong việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy học để khích lệ, động viên; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá chưa cao, kỹ năng khai thác, sử dụng các phần mềm dạy học của một số giáo viên còn hạn chế; việc phối hợp với cha mẹ học sinh trong các hoạt động học tập chưa tốt, mức độ tham gia các hoạt động giáo dục, sự quan tâm đến học sinh của cha mẹ học sinh còn gặp nhiều khó khăn do một số trở ngại nhất định. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên làm công tác tư vấn hướng nghiệp tại các nhà trường hiện nay chưa được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, chủ yếu tham khảo tài liệu và tìm kiếm thông tin để hướng dẫn các em, do đó đôi khi không thật đầy đủ và không chuyên sâu; tài liệu cho giáo dục hướng nghiệp được biên soạn quá cũ và lạc hậu, không còn phù hợp với thực tiễn hiện nay; việc kết nối doanh nghiệp với các nhà trường để giúp nhà trường tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp đang còn nhiều khó khăn.

### 2.8.2. Đối với chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 mới

#### a) Đối với lớp 1, lớp 2 và lớp 3:

##### - Việc thực hiện chương trình

Thực hiện theo đúng các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT, Sở GDĐT đã tích cực chỉ đạo các phòng GDĐT tổ chức các hoạt động làm quen, ôn luyện cho học sinh ở những tuần đầu năm học, tạo tâm thế cho học sinh bước vào năm học

<sup>76</sup> **Học sinh giỏi cấp quốc gia:** Năm học 2018-2019: đạt 02 giải Ba và 06 giải Khuyến khích; năm học 2019-2020: đạt 04 giải Nhì, 06 giải Ba và 07 giải Khuyến khích; năm học 2020-2021: 01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 04 giải Ba và 08 giải Khuyến khích; năm học 2021-2022: đạt 03 giải Nhì, 01 giải Ba, 06 giải Khuyến khích.

<sup>77</sup> **Học sinh giỏi cấp tỉnh:** Năm học 2018-2019: cấp THCS có 117 em (04 giải Nhất, 34 giải Nhì, 79 giải Ba), cấp THPT có 115 em (05 giải Nhất, 27 giải Nhì, 83 giải Ba); năm học 2019-2020: Cấp THCS có 110 em (05 giải Nhất, 20 giải Nhì, 85 giải Ba), cấp THPT có 166 em (10 giải Nhất, 32 giải Nhì, 124 giải Ba); năm học 2020-2021: Cấp THCS có 151 em (07 giải Nhất, 35 giải Nhì, 109 giải Ba), cấp THPT có 170 em (05 giải Nhất, 39 giải Nhì, 126 giải Ba); năm học 2021-2022: Cấp THCS có 138 em (07 giải Nhất, 28 giải Nhì, 103 giải Ba), cấp THPT có 220 em (11 giải Nhất, 62 giải Nhì, 147 giải Ba);

<sup>78</sup> **Cuộc thi KHKT cấp quốc gia:** Năm học 2018-2019: có 01 sản phẩm cấp THPT đạt giải Nhất và 01 sản phẩm đạt giải Ba; năm học 2019-2020: có 01 sản phẩm cấp THPT 01 giải Tư ; năm học 2021-2022: có 01 sản phẩm cấp THPT 01 giải Tư

<sup>79</sup> **Cuộc thi KHKT cấp tỉnh:** Năm học 2018-2019: cấp THPT có 02 giải Nhì, 04 giải Ba, 12 giải Tư; cấp THCS có 03 giải Tư; năm học 2019-2020: cấp THPT có 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 03 giải Ba, 11 giải Tư; cấp THCS có 03 giải Tư; năm học 2020-2021: cấp THPT có 02 giải Nhất, 04 giải Nhì, 06 giải Ba, 11 giải Tư, cấp THCS có 02 giải Nhì, 01 giải Ba; năm học 2021-2022: cấp THPT có 02 giải Nhất, 02 giải Nhì, 06 giải Ba, 10 giải Tư, cấp THCS có 02 giải Nhì, 07 giải Ba, 02 giải Tư

mới. Các cơ sở giáo dục tập trung nghiên cứu chương trình môn học, các mạch nội dung, kiến thức, chủ đề học tập và nội dung trong sách giáo khoa để xây dựng các chủ đề dạy học trên cơ sở tích hợp một số nội dung và yêu cầu cần đạt; ưu tiên tổ chức dạy học các nội dung hình thành kiến thức mới, các môn học, hoạt động giáo dục bắt buộc; thực hiện sắp xếp các chủ đề học tập phù hợp để tổ chức dạy học theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Trong quá trình giảng dạy, giáo viên luôn phải chú trọng đánh giá thường xuyên, kịp thời động viên, khích lệ và hỗ trợ học sinh; kết hợp đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì, làm cơ sở đánh giá kết quả giáo dục học sinh theo quy định<sup>80</sup>. Đối với môn học Tiếng Anh, Tin học, Công nghệ là môn học bắt buộc đối với lớp 3<sup>81</sup>. Ngoài ra, các nhà trường đã tổ chức các hoạt động viết bài tìm hiểu an toàn giao thông cho nụ cười trẻ thơ, cuộc thi Trạng nguyên Tiếng Việt, cuộc thi “Em yêu lịch sử”, cuộc thi “Xây dựng thiết bị dạy học số”...

*- Chất lượng và hiệu quả*

Sở GDĐT đã chỉ đạo các nhà trường chủ động thực hiện nghiêm túc chương trình, xây dựng kế hoạch giáo dục một cách linh hoạt, sáng tạo. Các cơ sở giáo dục tiểu học chú trọng đổi mới công tác quản lý theo hướng phát huy tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt của nhà trường; tổ chức dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; thực hiện đánh giá, khen thưởng học sinh tiểu học. Cuối mỗi năm học, tỷ lệ học sinh xếp loại Năng lực cốt lõi và Phẩm chất chủ yếu đối với học sinh lớp 1, lớp 2 theo Chương trình GDPT mới năm 2018 đánh giá Đạt trở lên chiếm tỷ lệ 97,89%. Tăng cường đổi mới quản trị nhà trường trong tổ chức triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới. Giáo viên dạy các lớp 1, 2, 3 đều được tham gia các lớp tập huấn do Nhà xuất bản tổ chức, các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Đại học Huế phụ trách và đã chủ động thực hiện chương trình GDPT 2018. Trong những năm đầu thực hiện CT GDPT 2018 gặp nhiều khó khăn do dịch Covid 19 diễn biến phức tạp, học sinh chủ yếu là học trực tuyến do đó việc tiếp thu kiến thức hay thực hành các kỹ năng gặp nhiều khó khăn, hạn chế dẫn đến hiệu quả học tập của học sinh chưa cao.

b) Đối với cấp Trung học (lớp 6, lớp 7, lớp 10):

*- Việc thực hiện chương trình*

Các trường tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình của từng môn học, hoạt động giáo dục (sau đây gọi chung là môn học) bảo đảm thời lượng quy định trong chương trình và bố trí dạy học trong mỗi học kì một cách hợp lý, khoa học. Đối với các môn học, bố trí thời gian dạy học linh hoạt phù hợp với điều kiện GV và cơ sở vật chất của nhà trường; việc triển khai thực hiện chương trình các môn học tích hợp cấp THCS và các môn học mới gồm: Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lý, Nội dung giáo dục của địa phương 6, 7, 10, Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp lớp 6, 7, 10; Môn Nghệ thuật lớp 6, 7 cơ bản được các trường triển khai thực hiện theo đúng hướng dẫn của ngành GDĐT hàng năm.

<sup>80</sup> Thông tư số 27/2020/TT- BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT

<sup>81</sup> thực hiện từ năm học 2022-2023



Triển khai đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, đánh giá người học ngay trong quá trình học, theo dõi kết quả từng giai đoạn nhằm kịp thời điều chỉnh, nâng cao hiệu quả hoạt động dạy và học ở các cấp học và trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực, phẩm chất người học. Thực hiện tốt việc xây dựng ma trận đề kiểm tra cho mỗi chương và cả chương trình môn học, đáp ứng chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT, bám sát nội dung sách giáo khoa; chú trọng kiểm tra mức độ thông hiểu và vận dụng, đảm bảo mức độ nhận biết; đánh giá theo hướng “mở”, gắn với thời sự quê hương, đất nước đối với các môn khoa học xã hội. Qua đó, đã giảm nhẹ áp lực của người học, đồng thời phát triển được năng lực học sinh; học sinh được giúp đỡ về phương pháp học tập và hứng thú trong quá trình học tập.

*- Chất lượng và hiệu quả*

Các cơ sở giáo dục đã chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, GV trong việc thực hiện chương trình GDPT 2018; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh; phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, đặc biệt là đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục trên lớp; tăng cường tổ chức thực hành trải nghiệm, tích hợp nội dung giáo dục địa phương, vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống; thực hiện có hiệu quả các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá; đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì theo đúng hướng dẫn. Đối với các môn học, hoạt động giáo dục đánh giá bằng nhận xét, khuyến khích thực hiện đổi mới việc kiểm tra, đánh giá định kì thông qua bài thực hành, dự án học tập phù hợp với đặc thù môn học, hoạt động giáo dục giúp kích thích sự sáng tạo của người học. Việc đổi mới phương pháp dạy học bước đầu đã tạo ra không khí đổi mới thực sự về giáo dục, các hoạt động trong nhà trường thay đổi theo hướng thân thiện, nhẹ nhàng, không gò bó; học sinh hứng thú và phát huy được năng lực, sở trường trong học tập và các hoạt động giáo dục khác. Ngoài ra, trong các hoạt động ngoại khóa, các trường đã tích hợp, lồng ghép giáo dục đạo đức, giá trị sống, rèn kỹ năng sống, văn hóa ứng xử và hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật, giáo dục văn hóa giao thông; tăng cường hoạt động nhằm giúp học sinh vận dụng kiến thức liên môn vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Những hoạt động này đã giúp học sinh bổ sung kiến thức xã hội, nâng cao tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, khuyến khích học sinh tiếp cận khoa học, sưu tầm những bài toán vui, tham gia các cuộc thi tìm hiểu danh nhân, nhà khoa học, làm cho học sinh thấy việc học trở nên thú vị và có ý nghĩa hơn. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục cũng đã xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học tiếp cận mô hình giáo dục STEM, tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy, đa dạng hóa các hình thức học tập, chú ý các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh. Song song với công tác dạy học, các cơ sở giáo dục đã tổ chức các hoạt động văn hóa-văn nghệ, thể dục-thể thao trên cơ sở tự nguyện

của nhà trường, cha mẹ học sinh và học sinh, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi và nội dung học tập của học sinh trung học; tăng cường giao lưu, hợp tác nhằm thúc đẩy hứng thú học tập của học sinh, bổ sung hiểu biết về các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc và tinh hoa văn hoá thế giới. Tiếp tục thực hiện tốt việc sử dụng di sản trong dạy học một số môn học, hoạt động giáo dục phù hợp. Qua đó, chương trình GDPT 2018 mới phù hợp với mục tiêu và yêu cầu đổi mới giáo dục, hệ thống môn học và hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục phổ thông gồm các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, các môn học lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp (gọi tắt là các môn học lựa chọn) và các môn học tự chọn được thiết kế khá phù hợp với việc đổi mới giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện tại.

Tuy nhiên, do còn nhiều khó khăn, một số học sinh chưa được lựa chọn đúng một số môn theo sở thích mà theo khả năng đáp ứng hiện có của nhà trường, trong tổ hợp được nhà trường xây dựng. Hiện tại các môn Âm nhạc, Mỹ thuật đa số các trường chưa có GV, trang thiết bị nên một số học sinh có nhu cầu chưa được học môn học này; nội dung hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp các trường đang còn gặp khó khăn trong việc bố trí kinh phí tổ chức, nhất là triển khai các chủ đề và đưa học sinh đi trải nghiệm thực tiễn. Bên cạnh đó, trong 3 năm qua, việc thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông ra trong tình hình ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Covid-19, mọi hoạt động dạy học, giáo dục trong nhà trường phải chuyển sang học trực tuyến trong thời gian dài nên chất lượng còn hạn chế.

### ***2.9. Công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục.***

Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 07/04/2022 của UBND tỉnh ban hành “Kế hoạch chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh”; ban hành Kế hoạch số 858 /KH-SGDĐT, ngày 12/4/2022, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số Ngành Giáo dục và Đào tạo Tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2022-2025 và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin và thống kê năm học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến nay, có 7/7 huyện, thành phố đã hoàn thành việc xây dựng kế hoạch thực hiện theo Quyết định số 393/QĐ-UBND của UBND tỉnh. 100% các cơ sở giáo dục thành lập Tổ chuyển đổi số cộng đồng; có 7/7 phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp phòng Giáo dục và Đào tạo để chỉ đạo, điều hành trong phạm vi quản lý. Sở Giáo dục và Đào tạo đã thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số của ngành giáo dục; ban hành các kế hoạch và các văn bản để triển khai<sup>82</sup> theo Kế hoạch của UBND tỉnh

<sup>82</sup> Kế hoạch số 858/KH-SGDĐT ngày 12/4/2022, Kế hoạch số 457/KH-SGDĐT ngày 4/3/2022; Công văn số 1485/SGDĐT-NVDH ngày 28/6/2022; Công văn số 2553/SGDĐT-NVDH ngày 18/8/2022; Kế hoạch số 1441/KH-SGDĐT ngày 22/6/2022, Triển khai nền tảng ứng dụng thu học phí không dùng tiền mặt trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 1466/KH-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh phát triển thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025.

và Ban Chuyên đổi số cấp tỉnh. Đến nay, hoàn thành việc thiết kế kiến trúc số liên thông trong toàn ngành bằng Hệ chương trình quản lý giáo dục Ninh Thuận<sup>83</sup>, đã triển khai được 10 Module từ tháng 02/2022; cơ sở dữ liệu của ngành được kết nối đồng bộ với CSDL của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chủ động xây dựng kế hoạch triển khai các nội dung của Đề án 06/CP<sup>84</sup> theo Kế hoạch số 590/KH-UBND ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh, tổ chức rà soát lại các thủ tục hành chính để tiếp tục đăng tải thành phần hồ sơ, quy trình giải quyết thủ tục hành chính lên Hệ thống dịch vụ công của tỉnh mức độ 4 (01 thủ tục) về đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng trên phần mềm do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý; đồng thời, chỉ đạo các Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện, các đơn vị trực thuộc Sở về thu thập, nhập liệu, hoàn chỉnh thông tin định danh cá nhân của học sinh, giáo viên trên cơ sở dữ liệu (CSDL) giáo dục đào tạo đảm bảo 100% dữ liệu về học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên (*thuộc các bậc học từ mầm non đến lớp 12*) trên CSDL ngành được xác thực, định danh, đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Bên cạnh đó, Sở đã triển khai thu học phí không dùng tiền mặt bắt đầu từ năm học 2022-2023; đến nay tổng thu được khai báo trực tuyến trên Hệ chương trình quản lý giáo dục Ninh Thuận là 8,22 tỷ đồng; trong đó, hỗ trợ thu tiền mặt và trực tiếp khai báo trên hệ chương trình là 6,0 tỷ, chiếm 75%; thu qua các nền tảng tự động là 2,22 tỷ, chiếm 25%<sup>85</sup> công tác kết nối và chia sẻ dữ liệu để thực hiện việc triển khai đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành thông minh (IOC)<sup>86</sup>; đã trang bị một số phần mềm cho các cơ sở giáo dục bước đầu cơ bản đáp ứng mục tiêu hỗ trợ về công tác quản lý và dạy học, số hóa các loại hồ sơ, sổ sách theo quy định của điều lệ trường học trong công tác lưu trữ, đảm bảo các thủ tục hành chính trong nhà trường giải quyết kịp thời, đúng quy định. Tuy nhiên, còn một số hạn chế: đường truyền Internet phần lớn các trường ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa của tỉnh không đáp ứng, chạy thiếu ổn định,; máy vi tính và các thiết bị hỗ trợ: quá cũ kỹ, lạc hậu, không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số (máy có cấu hình thấp, hệ điều hành quá cũ Win XP, Win7...); việc sử dụng các phần mềm của cơ sở giáo dục còn hạn chế.

## **2.10. Công tác triển khai và kết quả thực hiện các chế độ, chính sách hỗ trợ đối với giáo viên, học sinh.**

### **2.10.1. Thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đối với giáo viên, nhân viên**

- Sở GDĐT triển khai phương án<sup>87</sup> chuyển xếp mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn

<sup>83</sup> <https://qlgd.ninhthuan.edu.vn> (chạy trên môi trường Website và kết nối với Data Center của UBND tỉnh);

<sup>84</sup> Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 phê duyệt theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ

<sup>85</sup> Trong đó TP Phan Rang – Tháp Chàm có tỷ lệ thu học phí qua các nền tảng số cao nhất đạt 52,2%.

<sup>86</sup> kết nối và chia sẻ dữ liệu giáo dục cho thành phố PRTC.

<sup>87</sup> ban hành Quyết định số 626/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2021 của Sở GDĐT

của Bộ Giáo dục và Đào tạo<sup>88</sup>. Đến nay, Phòng GDĐT các huyện, thành phố các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở GDĐT đã triển khai chuyển xếp mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương đối với viên chức giảng dạy đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn.

- Chỉ đạo, triển khai thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật các chế độ, chính sách đối với giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước về tiền lương<sup>89</sup>, các khoản phụ cấp: phụ cấp chức vụ<sup>90</sup>, trách nhiệm, phụ cấp ưu đãi<sup>91</sup>; phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo<sup>92</sup>; phụ cấp thu hút và phụ cấp lâu năm<sup>93</sup>. Ngoài ra, ngành GDĐT đã triển khai thực hiện về một số chế độ phụ cấp đối với các đối tượng nhân viên kế toán, y tế, thiết bị trường học và các chế độ có liên quan như sau:

+ Đối với nhân viên Y tế: Được hưởng tiền lương theo quy định và được hưởng phụ cấp nghề theo Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập. Công văn số 869/SGDĐT-TCCB ngày 09/6/2014 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhân viên y tế trường học.

+ Đối với nhân viên Kế toán: Được hưởng tiền lương theo quy định và được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán và Thông tư số 04/2018/BNV ngày 27/3/2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế và phụ cấp trách nhiệm công việc của kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước.

+ Đối với nhân viên Thư viện: thực hiện theo Thông tư số 26/2006/TT-BVHTT ngày 21/02/2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm và bồi dưỡng bằng hiện vật đối với cán bộ, công chức, viên chức ngành văn hóa - thông tin.

<sup>88</sup> Thông tư số 02, 03, 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập

<sup>89</sup> Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

<sup>90</sup> Thông tư số 33/2005/TT-BGD&ĐT ngày 08/12/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

<sup>91</sup> Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ

<sup>92</sup> Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo và Công văn số 4485/UBND-VXNV ngày 26/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ.

<sup>93</sup> Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ; từ năm học 2018-2019 đến năm 2022-2023 đã chi trả số tiền trên 6,3 tỷ đồng.

+ Đối với nhân viên Thiết bị: Thực hiện theo Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức.

+ Đối với nhà giáo làm Bí thư, Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam: Được hưởng tiền lương theo quy định, được giảm giờ và được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở nghề.

+ Đối với nhà giáo làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh: Được hưởng tiền lương theo quy định, được giảm giờ và hưởng phụ cấp trách nhiệm theo Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức.

+ Đối với nhà giáo làm cán bộ công đoàn: Được hưởng tiền lương theo quy định, được giảm giờ và hưởng phụ cấp trách nhiệm theo Thông tư 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Bên cạnh đó, thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện chế độ thi đua, khen thưởng đối với công chức, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên kịp thời, đúng quy định hiện hành<sup>94</sup>.

#### *2.10.1. Thực hiện chế độ, chính sách hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên*

Sở GDĐT tích cực tham mưu HĐND và UBND tỉnh ban hành các chính sách, chế độ miễn giảm học phí, cấp bù học phí hỗ trợ chi phí học tập tại địa phương; triển khai chính sách hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia đối với học sinh ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn, học bổng học sinh các trường dân tộc nội trú, trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, hỗ trợ cho học sinh thuộc các trường bán trú, học sinh xa nhà không có điều kiện về trong ngày và một số chính sách khác theo các văn bản của Trung ương<sup>95</sup>; đồng thời, chủ động, phối hợp các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các chế độ, chính sách đối với học sinh và người học theo phân cấp quản lý. không có trường hợp khiếu nại các chế độ, chính sách cho người học có liên quan

Từ năm 2018 đến năm 2022, Sở GDĐT đã tham mưu HĐND tỉnh ban hành

<sup>94</sup> Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;.

<sup>95</sup> Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính-Bộ GDĐT; Nghị định số 86/20015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Nghị định 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 sửa đổi bổ sung một của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ; Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

các nghị quyết<sup>96</sup>; UBND tỉnh ban hành các quyết định<sup>97</sup> về lĩnh vực giáo dục và một số văn bản hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ đối với học sinh và người học. Bên cạnh đó, Sở GDĐT đã tham mưu HĐND tỉnh ban hành một số chính sách đặc thù của tỉnh như: Quy định một số chế độ đặc thù của tỉnh đối với cán bộ, giáo viên và học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Quý Đôn<sup>98</sup>; quy định chính sách không thu học phí có thời hạn trong năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19<sup>99</sup>; tham mưu UBND tỉnh triển khai kịp thời Nghị quyết số 165/NQ-CP của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023<sup>100</sup> ...

Các cơ sở giáo dục đã tổ chức triển khai, phổ biến rộng rãi đến toàn thể giáo viên, phụ huynh học sinh và học sinh các chủ trương, chính sách, chế độ liên quan đến người học; thực hiện đầy đủ các hồ sơ, thủ tục, quy trình; giải quyết kịp thời chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đúng đối tượng học sinh thụ hưởng theo quy định. Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2021-2022, đã thực hiện chi trả cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các cơ sở giáo dục trực thuộc và học sinh cấp THPT với tổng số kinh phí chi trả trên 14,04 tỷ đồng (trong đó: cấp bù học phí 11.993 học sinh/11,59 tỷ đồng; hỗ trợ chi phí học tập trên 4.532 học sinh/ 2,45 tỷ đồng). Đồng thời, Sở GDĐT đã phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Trung bộ, các địa phương và các cơ quan liên quan triển khai tốt việc tiếp nhận gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho học sinh ở thôn, xã đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ đảm bảo đúng đối tượng được thụ hưởng, không để xảy ra thất thoát, tiêu cực, đã tạo điều kiện cho học sinh không bị thiếu lương thực và đi học chuyên cần. Từ năm học 2018-2019 đến học kỳ I năm học 2022-2023 đã tiếp nhận và hỗ trợ với tổng số gạo là 1.853.445 kg/ tổng số học sinh thụ hưởng là 14.733 học sinh<sup>101</sup> (trong đó: học sinh Tiểu học: 6.027 hs, THCS: 6.621 hs; THPT: 2.085 hs).

Trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội, học sinh dừng đến trường do ảnh hưởng dịch COVID 19, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh và Bộ GDĐT ngành đã triển khai có hiệu quả Chương trình "Sóng và máy tính cho em" đã hỗ trợ, tạo điều kiện cho học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và học sinh có hoàn cảnh khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 có thiết bị học tập, được tiếp cận đầy đủ nội dung kiến thức, chương trình theo kế hoạch của năm học; tổ chức tuyên truyền, phổ biến về triển khai chính sách tín dụng cho vay ưu đãi đối với

<sup>96</sup> Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 24/12/2018; Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 31/8/2021; Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 24/12/2018; Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 24/12/2018; Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021; Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021; Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 của HĐND tỉnh;

<sup>97</sup> Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 ; Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 01/10/2021; Quyết định số 95/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; Quyết định số 92/2021/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; Quyết định số 98/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh

<sup>98</sup> Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 24/12/2018 của HĐND tỉnh

<sup>99</sup> Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh

<sup>100</sup> Công văn số 106/UBND-VXNV ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh

<sup>101</sup> Năm học 2018-2019 là 2.819 hs/ 389.190 kg; năm học 2019-2020 là 3.212 hs/438.345 kg; năm học 2020-2021 là 3.215 hs/438.345 kg; năm học 2021-2022 là 2.915 hs/393.765 kg; học kỳ I năm học 2022-2023 là 2.572 hs /193.800 kg

sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến theo Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ, để học sinh, sinh viên và gia đình học sinh thuộc đối tượng thụ hưởng biết, tham gia.

**2.11 Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật trong giáo dục.**

Hàng năm, xây dựng kế hoạch thanh tra trên cơ sở thống nhất của Thanh tra tỉnh, các cuộc thanh tra hàng năm chủ yếu tập trung các nội dung được xã hội quan tâm và sự chỉ đạo sâu sát của Bộ GDĐT, UBND tỉnh, như: đổi mới dạy học và kiểm tra, đánh giá; thực hiện chương trình, sách giáo khoa 2018; quản lý các khoản thu, chi ngoài ngân sách ở các cơ sở giáo dục; quản lý dạy thêm, học thêm; thanh tra các kỳ thi. Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan theo đúng quy định của pháp luật, không có tình trạng đơn thư tồn đọng, kéo dài, không được giải quyết. Từ năm 2018 đến năm 2022, đã thực hiện 81/83 cuộc thanh tra<sup>102</sup>, đạt tỷ lệ 97%; còn 02 cuộc chưa thực hiện do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19; đã giải quyết 135 đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị.<sup>103</sup>

Công tác phòng, chống tham nhũng thực hiện theo kế hoạch, hướng dẫn của UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh; hàng năm đều ban hành kế hoạch về thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng. kết hợp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về công tác PCTN trong phạm vi toàn ngành thông qua các hội nghị, hội thảo, họp giao ban định kỳ; các cấp quản lý thực hiện, cơ sở giáo dục công khai minh bạch hóa các hoạt động quản lý, thực hiện quy chế dân chủ cơ sở; xây dựng, cụ thể hóa các định mức, tiêu chuẩn các quy định, quy chế theo quy định của pháp luật; thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập cá nhân và công khai theo quy định của pháp luật. Số cơ sở giáo dục hàng năm, được thanh tra về công tác phòng chống tham nhũng, thanh tra trách nhiệm về phòng, chống tham nhũng từ 01 đến 2 cuộc; đồng thời kết hợp trong cuộc thanh tra chuyên ngành công tác quản lý thu, chi đầu năm học: 01 cuộc (từ 10 đến 13 đơn vị).

Đối với thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục về công tác quản lý giáo dục, thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá học sinh ở cả 2 chương trình (hiện hành và chương trình GDPT 2018 mới), các nhà trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá là các hoạt động thống nhất hữu cơ của quá trình dạy học, các nhà trường về cơ bản đã tích cực, chủ động tổ chức thực hiện thông qua các kế hoạch cụ thể và trong kế hoạch thực hiện nhiệm vụ nhà trường qua từng năm học. Kết quả thực hiện đổi mới đã gắn tinh thần trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân, thầy giáo, cô giáo trong quá trình giáo dục toàn diện học sinh, nhằm kết hợp hài hòa giữa dạy kiến thức công cụ với kiến thức phương pháp, đặc biệt chú

<sup>102</sup> Năm 2018: 18 cuộc, đạt 100%; năm 2019: 15 cuộc, đạt 100%; năm 2020: 14 cuộc, đạt 93,3%; năm 2021: 17 cuộc, đạt 94,4%; năm 2022: 17 cuộc, đạt 100%.

<sup>103</sup> Năm 2018: 44 đơn thư, năm 2019: 39 đơn thư, năm 2020: 13 đơn thư, năm 2021: 18 đơn, năm 2022: 21 đơn thư

trọng dạy cách học, phương pháp tự học để phát triển năng lực học sinh; đã tổ chức cho học sinh thực hiện các nhiệm vụ học tập trên lớp; coi trọng giao nhiệm vụ và hướng dẫn việc học tập ở nhà, ở ngoài nhà trường; hàng năm có đánh giá, thống kê việc sử dụng đồ dùng dạy học của đội ngũ giáo viên. Tuy nhiên, qua thanh tra còn một số cán bộ quản lý chưa thực sự gương mẫu trong thực hiện việc đổi mới phương pháp dạy học để tạo sự lan tỏa về tinh thần, thái độ, quyết tâm, kiên trì, truyền nhiệt huyết đến tập thể giáo viên; việc quản lý, tổ chức khai thác trang thiết bị, đồ dùng dạy học, thư viện, phòng học bộ môn, công nghệ ở một số đơn vị hiệu quả chưa cao; công tác xây dựng hoạch hoạt động chuyên môn của tổ xây dựng chưa cụ thể về nội dung, phân công công việc; nhiều đơn vị không sử dụng phần mềm do Sở GDĐT cung cấp, gây lãng phí ngân sách.

### **3. Đối với giáo dục thường xuyên**

#### *3.1. Tình hình, mạng lưới trường lớp, số học sinh, học viên.*

Cơ sở giáo dục có thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên (GDTX), gồm: 01 Trung tâm GDTX-Hướng nghiệp tỉnh, 03 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) cấp huyện, 24 trung tâm ngoại ngữ<sup>104</sup>, 01 trung tâm ngoại ngữ tin học, 01 trung tâm tin học, 02 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và 65 trung tâm học tập cộng đồng.

Tổng số học viên GDTX cấp THPT tại các trung tâm là 1.594 học viên; trong đó: số học viên lớp 10 theo học Chương trình GDTX cấp THPT mới (năm học 2022- 2023) là 758 học viên; số học viên lớp 11 và lớp 12 đang theo học Chương trình GDTX cấp THPT cũ là 836 học viên. Các trung tâm không tổ chức dạy học môn Tiếng Anh trong tổ hợp môn học. Số học viên tham gia học ngoại ngữ trên 3.000 người, nhiều nhất là học sinh tiểu học, trong đó tập trung nhiều ở thành phố Phan Rang - Tháp Chàm. Số lượt người học tham gia các lớp chuyên đề phổ biến cập nhật kiến thức, kỹ năng... tại các trung tâm VH TT (HTCĐ) là 1.125 người

#### *3.2. Nội dung và kết quả thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông.*

Sở GDĐT đã hướng dẫn thực hiện chương trình Chương trình GDTX cấp THPT, nội dung dạy học và kiểm tra đánh giá học viên theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT<sup>105</sup>; chỉ đạo các trung tâm GDTX cấp tỉnh và huyện tổ chức biên soạn lại phân phối chương trình 7 môn học (Toán, Lý, Hóa, Sinh, Văn, Sử, Địa), trình Sở GDĐT phê duyệt và thực hiện.

<sup>104</sup> 01 trung tâm dạy tiếng Trung, 01 trung tâm dạy tiếng Nhật; có 01 đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (Trung tâm CNTT Viễn thông Ninh Thuận).

<sup>105</sup> Công văn số 3566/BGDĐT-GDTX, ngày 14/9/2020 của Bộ GDĐT về hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học và kiểm tra đánh giá học viên theo học Chương trình GDTX cấp THPT ban hành kèm theo Quyết định số 50/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 07/11/2006 của Bộ trưởng Bộ GDĐT; Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ngày 26/7/2022 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình GDTX cấp trung học phổ thông THPT; Công văn số 4028/BGDĐT-GDTX ngày 23/8/2022 của Bộ GDĐT về hướng dẫn thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT năm học 2022-2023



Trung tâm GDTX-HN tỉnh đã triển khai thực hiện chương trình GDTX cấp THPT kết hợp với dạy nghề, tổ chức các lớp vừa học văn hóa theo chương trình GDTX (THPT) vừa kết hợp với đào tạo nghề trung cấp theo quy định<sup>106</sup>, đồng thời tổ chức giáo dục khởi nghiệp, nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp góp phần phân luồng học sinh sau khi THCS.

Các trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện chủ yếu chỉ thực hiện nhiệm vụ dạy nghề phổ thông cho học sinh THCS, THPT và dạy nghề ngắn hạn nông thôn theo chỉ tiêu của địa phương giao. Nhìn chung, các trung tâm đều chưa mở được các lớp bồi dưỡng ngắn hạn: giáo dục kỹ năng sống; phổ biến kiến thức khoa học, kiến thức pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, sinh viên và người lao động. Tuy nhiên, chưa thực hiện tốt công tác phối hợp với phòng GDĐT và hội khuyến học địa phương đề tư vấn, hỗ trợ các trung tâm HTCD (trung tâm VHTT).

### 3.3. Công tác phổ cập, xóa mù chữ.

Hàng năm, Ban Chỉ đạo Phổ cập giáo dục-xóa mù chữ (PCGD, XMC) cấp tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc công tác PCGD, XMC theo các quy định, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC. Các đơn vị thực hiện tốt việc điều tra, cập nhật, thống kê đối tượng vào phần mềm PCGD, XMC đầy đủ; tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện và công nhận kết quả PCGD, XMC cấp xã, cấp huyện, thực hiện chế độ báo cáo đúng thời gian quy định<sup>107</sup>. Qua kiểm tra công nhận kết quả PCGD, XMC cuối năm 2022, các địa phương được nâng chuẩn như sau: huyện Ninh Phước đạt chuẩn PCGD mầm non 5 tuổi, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm đạt chuẩn PCGD mầm non 5 tuổi và nâng chuẩn PCGD tiểu học lên mức độ 3, huyện Ninh Hải nâng chuẩn PCGD THCS lên mức độ 2. Các huyện còn lại vẫn duy trì mức chuẩn đã đạt được của năm 2021<sup>108</sup>; kết quả đạt được như sau:

TT	Tên đơn vị	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Phổ cập giáo dục tiểu học	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Xóa mù chữ
1	Tp. Phan Rang Tháp Chàm	<b>Đạt</b>	<b>Mức độ 3</b>	Mức độ 1	Mức độ 1
2	Huyện Ninh Hải	Đạt	Mức độ 3	<b>Mức độ 2</b>	Mức độ 1
3	Huyện Ninh Phước	<b>Đạt</b>	Mức độ 3	Mức độ 1	Mức độ 2
4	Huyện Ninh Sơn	Đạt	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 2
5	Huyện Thuận Bắc	Đạt	Mức độ 1	Mức độ 1	Mức độ 1
6	Huyện Thuận Nam	Đạt	Mức độ 2	Mức độ 1	Mức độ 1
7	Huyện Bác Ái	Đạt	Mức độ 2	Mức độ 1	Mức độ 1

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại, khó khăn như sau: Một số đơn vị chưa thực sự làm tốt công tác duy trì sĩ số; chưa tham mưu tốt cho cấp uỷ, chính quyền địa phương, công tác phối hợp thiếu đồng bộ giữa các ban, ngành, đoàn thể ở địa

<sup>106</sup> tại Công văn 2258/BGDĐT-GDCN, ngày 05/4/2013 của Bộ GDĐT

<sup>107</sup> theo Nghị định 20/2014/NĐ-CP của Chính phủ ; Thông tư số 07/2016/TT- BGDĐT của Bộ GDĐT

<sup>108</sup> huyện Ninh Phước và thành phố Phan Rang – Tháp Chàm không đạt chuẩn PCGD mầm non 5 tuổi năm 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid19

phương, nhất là trong công tác duy trì sĩ số và huy động trẻ ra lớp. Đội ngũ theo dõi công tác phổ cập GDTH chưa năng động, sáng tạo, còn biến động hàng năm, thiếu tính ổn định. Công tác huy động trẻ trong độ tuổi học các lớp phổ cập ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; còn nhiều đối tượng trong độ tuổi PCGD THCS đang học tiểu học hoặc chưa tốt nghiệp THCS nên tỷ lệ đạt chuẩn chưa cao; một số xã thuộc vùng khó khăn kết quả đạt chuẩn chưa thực sự bền vững; mặc dù các địa phương cũng đã xây dựng kế hoạch mở các lớp phổ cập xóa mù chữ nhưng một số địa phương không có học viên ra lớp; nguy cơ tái mù chữ cao ở các vùng đồng bào dân tộc, vùng núi, vùng sâu.

### *3.5. Kết quả hoạt động của các trung tâm Học tập cộng đồng, Trung tâm Văn hóa thể thao - Học tập cộng đồng.*

Thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các Trung tâm Học tập cộng đồng (HTCĐ), Trung tâm Văn hóa thể thao (VHTT) cấp xã, từ năm 2015 UBND tỉnh đã chỉ đạo sáp nhập Trung tâm HTCĐ và Trung tâm VHTT cấp xã thành Trung tâm Văn hóa-Thể thao (VH-TT). Đến nay, số trung tâm VHTT (HTCĐ) cấp xã toàn tỉnh sau khi sáp nhập có trụ sở là 46/65 đơn vị<sup>109</sup> (15 phường của thành phố Phan Rang-Tháp Chàm do không có Trung tâm VHTT nên chưa thực hiện được việc sáp nhập).

Hầu hết các trung tâm VH-TT (HTCĐ) chủ yếu hoạt động theo nhu cầu thực tế của cộng đồng dân cư, chưa xây dựng hệ thống chương trình cụ thể. Các trung tâm là đầu mối liên kết với các ban ngành tổ chức tập huấn kỹ thuật (theo chương trình nghề ngắn hạn nông thôn), mở các lớp chuyên đề về chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, chuyên đề pháp luật, chính trị, an ninh quốc phòng, y tế sức khỏe.... Hằng năm, các trung tâm tự đánh giá các tiêu chí hoạt động theo quy định<sup>110</sup>; các phòng GDĐT tổ chức đánh giá, xếp loại các trung tâm theo hướng dẫn của Bộ GDĐT<sup>111</sup>; cuối năm 2022 toàn tỉnh có 26 trung tâm xếp loại Tốt (chiếm tỷ lệ 40,0%), 28 trung tâm xếp loại Khá (chiếm tỷ lệ 43,0%) và 03 trung tâm xếp loại Trung bình (chiếm tỷ lệ 13,8%).

Tuy nhiên, hầu hết các trung tâm đều chưa được trang bị đầy đủ các phương tiện phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt văn hóa cho cộng đồng, cơ sở vật chất nghèo nàn và thiếu đồng bộ. Các chế độ phụ cấp, nguồn kinh phí để chi trả phụ cấp kiêm nhiệm cho cán bộ làm nhiệm vụ tại các trung tâm, kinh phí chi hoạt động, trang bị cơ sở vật chất chưa được thực hiện. Việc phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể ở một số nơi chỉ dừng lại ở bước xây dựng chương trình, kế hoạch. Nhiều nơi chưa tập hợp được sự tham gia của các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội ở địa phương trong hoạt động của trung tâm VHTT (HTCĐ), dẫn đến chất lượng hoạt động của một số nơi còn hạn chế, chưa chủ động tìm cách khắc phục khó khăn. Việc huy động các nguồn lực cho trung tâm,

<sup>109</sup> trong đó có 18 nhà văn hóa, 16 nhà sinh hoạt cộng đồng và 12 trung tâm có trụ sở độc lập

<sup>110</sup> Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 08/1/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành tiêu chí đánh giá hoạt động Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận,

<sup>111</sup> Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ GDĐT

xây dựng đội ngũ giáo viên, báo cáo viên chưa hiệu quả. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các trung tâm VHTT (HTCĐ) được bố trí theo chế độ kiêm nhiệm, là cán bộ công chức cấp xã, được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm, không có các nhân sự của hội khuyến học và nhà trường phổ thông tham gia Ban quản lý trung tâm. Việc bố trí, phân công cán bộ phụ trách, điều động giáo viên biệt phái sang làm việc ở các trung tâm VHTT (HTCĐ) không thực hiện được vì không được giao biên chế. Công tác huy động nguồn lực từ các nguồn khác của xã hội còn hạn chế; kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cần thiết, tài liệu học tập, phụ cấp cho cán bộ, hỗ trợ hoạt động thường xuyên hàng năm cho trung tâm chưa có.

#### **4. Đối với giáo dục dân tộc miền núi và giáo dục hòa nhập**

##### ***4.1. Mạng lưới trường lớp dân tộc nội trú, dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục hòa nhập.***

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 05 trường phổ thông Dân tộc nội trú, với tổng số học sinh 1.743 hs; trong đó, cấp THCS là 1.037 học sinh; cấp THPT: 706 học sinh; có 11 trường phổ thông Dân tộc bán trú. với tổng số học sinh 2.508 hs; có 01 Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh với số lượng 7 lớp/72 học sinh thuộc diện giáo dục đặc biệt đối với trẻ khuyết tật nặng và đặc biệt nặng ở độ tuổi tiểu học.

##### ***4.2. Kết quả thực hiện các chương trình giáo dục tăng cường Tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số; kết quả công tác dạy tiếng dân tộc trong nhà trường.***

###### ***4.2.1. Kết quả thực hiện các chương trình giáo dục tăng cường Tiếng Việt cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số***

Qua công tác triển khai thực hiện Quyết định 1008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 4255/KH-UBND ngày 19/10/2016 của UBND tỉnh về tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020 định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh, phần lớn trẻ em mầm non DTTS đến trường đều được tăng cường tiếng Việt phù hợp với từng độ tuổi theo quy định. 100% nhà trường xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện tốt chuyên đề có hiệu quả về tăng cường tiếng Việt cho trẻ DTTS; 100% giáo viên các nhà trường năng động sáng tạo, biết xây dựng và thiết kế các góc mở trong lớp học giúp trẻ được trải nghiệm, khám phá tạo sự hứng thú vui chơi, học tập cho trẻ; nhiều mô hình sáng tạo và được áp dụng hiệu quả tại các cơ sở giáo dục có trẻ em DTTS; chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài liệu, học liệu được tỉnh quan tâm mua sắm trang cấp hàng năm, trong đó nguồn ngân sách được ưu tiên phân bổ cho các cơ sở giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng DTTS. Biên chế giáo viên được giao cơ bản đảm bảo, từng bước đáp ứng vị trí việc làm theo quy định, trong đó tập trung ưu tiên đến cấp học mầm non nhằm thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ đối với đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên về phương pháp, kỹ năng tăng cường tiếng Việt cho trẻ vùng DTTS đều được ngành chú trọng triển khai đầy đủ, có chất lượng theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Các đơn vị thực hiện công tác huy động các nguồn lực, xã hội hóa giáo dục đúng quy định của pháp luật, góp phần hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động tăng cường tiếng Việt cho trẻ vùng DTTS, nâng cao chất lượng giáo dục tại địa phương; công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong các cơ sở giáo dục về Đề án “Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em và học sinh tiểu học vùng DTTS” được triển khai và thực hiện nghiêm túc. Các cấp ủy, chính quyền địa phương, các ban ngành, đoàn thể và các tổ chức chính trị xã hội có sự quan tâm, phối hợp chặt chẽ nhằm hỗ trợ cho ngành Giáo dục và Đào tạo thực hiện tốt mục tiêu đề ra. Đến nay, có 38/38 cơ sở giáo dục mầm non có trẻ là DTTS được tập trung tăng cường tiếng Việt cho trẻ phù hợp theo độ tuổi, đạt tỷ lệ 100%. Tổng số trẻ DTTS huy động đến trường là 5.801 trẻ, số trẻ được tăng cường tiếng Việt là 5.759 trẻ, đạt tỷ lệ 99,27%. Tỷ lệ trẻ được học bán trú 2 buổi/ngày đạt 90,03%. Tuy nhiên, việc tổ chức bán trú cho trẻ gặp nhiều khó khăn; tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 5 tuổi huy động đến trường còn thấp; việc tạo môi trường tiếng Việt tại gia đình và cộng đồng còn gặp rất nhiều khó khăn nhất là vùng dân tộc Raglai và K’ho; biên chế giáo viên trên lớp hiện nay còn thiếu; sự quan tâm chăm sóc và hỗ trợ trong giao tiếp tiếng Việt của phụ huynh đối với trẻ thiếu thường xuyên tại gia đình và cộng đồng; các thiết chế văn hóa tại địa phương vùng DTTS chưa được phát triển để giao lưu trải nghiệm và hoạt động giao tiếp.

#### *4.2.2. Kết quả công tác dạy tiếng dân tộc trong nhà trường.*

Sở GDĐT đã tổ chức triển khai dạy và học tiếng dân tộc thiểu số được tại các trường dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT và chỉ đạo của UBND tỉnh<sup>112</sup>. Theo đó, đối tượng học sinh được tiếp cận là học sinh cấp tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5 tại các vùng dân tộc Chăm; lớp 1, 2 đối với vùng dân tộc Raglai. Đến nay, toàn tỉnh có 24 trường/300 lớp tổ chức dạy tiếng Chăm với tổng số học sinh là 8.323 học sinh và đối với tiếng Raglai có 18 trường/66 lớp với tổng số học sinh là 1.462 học sinh. Đội ngũ giáo viên dạy tiếng Chăm và tiếng Raglai đảm bảo số lượng, tiêu chuẩn theo quy định, trong đó số giáo viên dạy chuyên tiếng DTTS đạt trên 85%, giáo viên là người địa phương đạt 100%. Chất lượng học sinh cuối mỗi năm học được đánh giá kết quả hoàn thành trở lên đạt tỷ lệ trên 99.5%. Tuy nhiên, việc thực hiện Chương trình tiếng Chăm lớp 1, 2 chưa có sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định và phát hành miễn phí đến người học.

***4.3. Công tác huy động học sinh khuyết tật và học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khác đến trường; kết quả thực hiện chương trình giáo dục hòa nhập, các hoạt động chăm sóc, giáo dục học sinh khuyết tật và học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khác.***

<sup>112</sup> bao gồm tiếng Chăm thực hiện theo Thông tư số 34/2020/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT và tiếng Raglai dạy thí điểm ở lớp 1

#### *4.3.1. Công tác huy động học sinh khuyết tật và học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khác đến trường*

Hàng năm, các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch tuyển sinh, phối hợp chính quyền địa phương và các tổ chức, đoàn thể triển khai công tác huy động trẻ đến trường theo quy định. Đến nay, số học sinh đến các lớp học hòa nhập là 66 học sinh ( Mầm non: 01 trẻ; Tiểu học: 36 HS<sup>113</sup>; THCS: 29 HS<sup>114</sup>; THPT: không có); huy động ra các lớp Giáo dục đặc biệt có 72 học sinh/8 lớp (tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh). Nhìn chung, số học sinh khuyết tật và học sinh có hoàn cảnh đặc khó khăn huy động đến các lớp giáo dục hòa nhập và giáo dục đặc biệt vẫn còn thấp so với trẻ trong cộng đồng, hầu hết gia đình gặp nhiều khó khăn trong việc mưu sinh, ít quan tâm đến trẻ, hoặc thường xuyên di chuyển nơi cư trú để đi làm ăn nơi khác trẻ phải theo cha mẹ; nhiều gia đình khó khăn ở miền núi, nông thôn còn mặc cảm, bất lực, buông xuôi đối với trẻ khuyết tật nặng<sup>115</sup> nên việc huy động học sinh ra lớp còn gặp nhiều khó khăn.

#### *4.3.2. Kết quả thực hiện chương trình giáo dục hòa nhập, các hoạt động chăm sóc, giáo dục học sinh khuyết tật và học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khác.*

Hiện nay, ngành đang triển khai hai phương thức giáo dục dành cho người khuyết tật, bao gồm: Phương thức giáo dục người khuyết tật bao gồm giáo dục hòa nhập<sup>116</sup>, giáo dục bán hòa nhập và giáo dục chuyên biệt<sup>117</sup>. Việc đánh giá trẻ khuyết tật được thực hiện theo kế hoạch giáo dục cá nhân; học sinh đạt ở kỹ năng nào thì đánh giá ở kỹ năng đó tùy thuộc vào từng dạng tật.

#### *4.4. Công tác triển khai và kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với học sinh vùng dân tộc thiểu số và học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khác.*

Chính sách hỗ trợ đối với học sinh vùng dân tộc thiểu số thực hiện tại các văn bản sau: (1) Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 16/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030; (2) Kế hoạch số 780/KH-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh Triển khai thực hiện Quyết định 142/QĐ-TTg ngày 27/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng dân tộc thiểu số trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; (3) Kế hoạch số 799/KH-UBND ngày 01/03/2022 của UBND tỉnh, Triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn II (2021-2025)” trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; (4) Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của UBND tỉnh, Ban hành Kế hoạch chuyển đổi

<sup>113</sup> Bác Ái: 01, Ninh Hải: 05, Ninh Phước:12, Ninh Sơn:06; TP Phan Rang – TC: 11; Thuận Nam: 01

<sup>114</sup> Ninh Hải: 04, Ninh Phước:07, Ninh Sơn:03; Phan Rang – TC: 13; Thuận Nam: 02

<sup>115</sup> như Down, Tự kỷ, Khiếm thính, Khiếm thị . . .

<sup>116</sup> phương thức giáo dục chủ yếu đối với người khuyết tật được thực hiện theo Thông tư 03/2018/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT

<sup>117</sup> thực hiện trong trường hợp chưa đủ điều kiện để người khuyết tật học tập theo phương thức giáo dục hòa nhập.

số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh;

Chính sách học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt thực hiện như sau: Đối với người khuyết tật, thực hiện quy định tại Điều 27 Luật Người khuyết tật 2010; đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt thực hiện nghiêm túc tại Điều 4 Luật Trẻ em năm 2016 (bao gồm chế độ miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập, huy động các nguồn lực từ bên ngoài để hỗ trợ cho các em như Tổ chức UNICEF, QIPEDC...). Các chế độ, chính sách dành cho học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt được các cơ sở giáo dục phối hợp với địa phương, gia đình và các cơ quan chức năng thực hiện theo quy định của pháp luật. Đến nay không có dư luận về việc vi phạm chính sách dành cho học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt.

## **IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Kết quả đạt được**

Được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, trong những năm qua, việc triển khai, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực giáo dục-đào tạo thực hiện kịp thời, đồng bộ, đúng quy định và đạt nhiều kết quả đáng khích lệ, tạo được niềm tin trong Nhân dân và hệ thống chính trị.

Các cơ sở giáo dục, đào tạo đã tổ chức quán triệt, triển khai, thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các chính sách, pháp luật với tinh thần trách nhiệm, ý thức tuân thủ và quyết tâm cao, tập trung hoàn thành tốt các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu đề ra, phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương, đơn vị góp phần phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Quy mô trường, lớp học trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, hệ thống các cơ sở giáo dục ngoài công lập tiếp tục mở rộng và phát triển, đáp ứng nhu cầu học tập, tiếp cận giáo dục của người dân; công tác rà soát, sắp xếp, quy hoạch mạng lưới trường lớp, đầu tư cơ sở vật chất trường học, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình, công tác xã hội hóa giáo dục, thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục-đào tạo được các ngành, các cấp quan tâm; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp học được củng cố, kiện toàn về số lượng và chất lượng, đảm bảo đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ đào tạo; chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học, phương pháp dạy học; chất lượng giáo dục toàn diện, chất lượng giáo dục mũi nhọn các cấp học có nhiều chuyển biến tích cực góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh. Các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và học sinh thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đặc biệt quan tâm đối với chính sách đối với các vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn góp phần huy động học sinh ra lớp, tăng tỷ lệ chuyên cần, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, việc triển khai, thực hiện các chính sách, pháp luật về lĩnh vực giáo dục-đào tạo còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế nhất định, nhất là trong thời gian dịch COVID-19 xảy ra.

## **2. Những khó khăn, hạn chế**

- Bên cạnh việc rà soát, sắp xếp, sáp nhập một số cơ sở giáo dục đã mang lại hiệu quả trong các hoạt động quản lý, giảm bớt nhân viên hành chính, phục vụ, tập trung nguồn lực để đầu tư theo hướng hiện đại, đạt chuẩn quốc gia, tuy nhiên ở những cơ sở giáo dục có quy mô quá lớn nhưng lại vẫn tổ chức học ở các điểm trường cũ rất khó khăn trong việc điều hành hoạt động của nhà trường.

- Quy mô trường lớp vẫn tồn tại một số bất cập; tình trạng quá tải học sinh ở một số trường còn xảy ra, một số trường có số lớp/trường, số học sinh/lớp vượt quá quy định; cơ sở vật chất mặc dù đã được tập trung đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng việc tổ chức dạy học 2 buổi, công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, thực hiện các hoạt động thí nghiệm, thực hành cũng như các hoạt động giáo dục khác theo yêu cầu đổi mới, nhiều điểm trường lẻ thiếu nhà bếp, nhà ăn, nhà vệ sinh, nước sạch; thiếu tường rào, sân chơi; thiếu trang thiết bị, đồ dùng. Công tác huy động các nguồn lực xã hội hóa đầu tư cho giáo dục và đào tạo còn hạn chế.

- Biên chế cán bộ quản lý, GV, nhân viên còn thiếu ở các cấp học theo định mức quy định, nhất là các môn học và hoạt động giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông mới;

- Một số cán bộ quản lý giáo dục chưa theo kịp yêu cầu đổi mới công tác quản lý, việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá của một số giáo viên chưa thực sự thường xuyên, còn nặng về hình thức; việc khai thác thiết bị dạy học chưa hiệu quả; năng lực, trình độ của một số GV ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu; đội ngũ GV chưa đồng bộ, thiếu một số môn mới.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn giáo viên để đảm bảo điều kiện để thực hiện dạy học trong thời gian triển khai trong bối cảnh cả nước chịu tác động của dịch bệnh COVID-19, nhất là các môn tích hợp còn gặp những trở ngại nhất định; công tác bồi dưỡng năng lực cho giáo viên ngoại ngữ đạt kết quả chưa cao so với yêu cầu theo Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

- Mặc dù chất lượng giáo dục có nhiều chuyển biến nhưng chất lượng vẫn thực sự chưa bền vững, nhất là vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, còn xảy ra tình trạng học sinh nghỉ học cách nhật; tâm lý của một số phụ huynh còn nặng về thành tích học tập, về điểm số, chưa chú trọng đến giáo dục kỹ năng sống, hành vi ứng xử, giao tiếp của học sinh; khả năng tự học của nhiều học sinh chưa được tốt.

## **3. Nguyên nhân của hạn chế, khó khăn**

### *3.1. Nguyên nhân chủ quan*

Các cơ sở giáo dục vốn đang thiếu nhiều về biên chế, nhưng lại phải thực hiện chủ trương tinh giản 10% biên chế theo lộ trình, mặc dù thời gian qua có bổ sung nhưng vẫn chưa đảm bảo định mức biên chế giáo viên/lớp theo quy định.

Ngoài ra, việc thay đổi cơ cấu môn học, lựa chọn môn học theo chương trình giáo dục phổ thông mới cũng tạo ra nhiều bất cập về đội ngũ.

Do yêu cầu về chương trình giáo dục nhất là thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới đòi hỏi phải đầu tư thêm cơ sở vật chất, bổ sung phòng học, trang thiết bị, đồ dùng, công tác tập huấn, bồi dưỡng... Mặc dù có sự quan tâm đầu tư nhưng nguồn kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học, đồ dùng, đồ chơi còn hạn chế.

### *3.2. Nguyên nhân khách quan*

- Sự gia tăng dân số, tăng số lượng học sinh đang độ tuổi đến trường, nhất là ở khu vực thành phố trong thời gian qua là khá lớn.

- Các hoạt động diễn ra trong tình hình ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Covid-19, học sinh dừng đến trường; vì vậy, các cơ sở giáo dục phải thay đổi hình thức dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục khác một cách phù hợp, chuyển sang hình thức trực tuyến trong thời gian dài, giáo viên trong tình thế chưa sẵn sàng cho phương pháp dạy học trực tuyến, hạ tầng kỹ thuật, phương tiện, thiết bị công nghệ thông tin chưa đảm bảo, trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của một số giáo viên còn nhiều hạn chế nên chất lượng chưa cao.

## **V. KIẾN NGHỊ**

### **1. Đối với Trung ương**

- Chính phủ xem xét việc tinh giản biên chế giáo viên trong ngành giáo dục phù hợp với tình hình thực tiễn, đảm bảo định mức, đủ số lượng giáo viên đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 mới.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo:

(i) Xem xét điều chỉnh Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập để phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới;

(ii) ban hành quy định số lượng học sinh tối đa trên một lớp đối với THCS, THPT không quá 40 HS/lớp để đảm bảo tính khả thi cho việc áp dụng phương pháp dạy học mới;

(iii) Rà soát, cân đối các chương trình mục tiêu, ưu tiên nguồn vốn hỗ trợ đầu tư để thực hiện việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ.

### **2. Đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn tỉnh.**

Đề nghị quan tâm hỗ trợ ngành giáo dục trong việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học, đồ dùng, đồ chơi; đảm bảo đủ giáo viên để thực hiện có hiệu quả các chương trình giáo dục mầm non hiện hành và chương trình giáo dục phổ thông 2018 mới; đảm bảo kịp thời, đầy đủ, đúng quy định của pháp luật đối với các chế độ, chính sách đối với nhà giáo, học sinh sinh viên.



## **VI. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN TỚI**

1. Tiếp tục thực hiện tốt chủ trương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; bám sát các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực giáo dục-đào tạo, kịp thời tham mưu, đề xuất Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chính sách phát triển giáo dục, đào tạo tại tỉnh, bảo đảm hoàn thành cao nhất những mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, đột phá đã đề ra.

2. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; kịp thời quán triệt, cụ thể hóa các văn bản pháp luật, các chính sách do trung ương ban hành mới đảm bảo đầy đủ, chính xác, đúng đối tượng, đúng pháp luật; đồng thời, tập trung nghiên cứu, rà soát hệ thống các văn bản các cấp để kịp thời kiến nghị, bổ sung, điều chỉnh, tháo gỡ những bất cập, khó khăn hoặc các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện; tham mưu UBND tỉnh kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét hỗ trợ nguồn lực cho tỉnh có hiệu quả.

3. Tiếp tục rà soát mạng lưới trường lớp học và đội ngũ giáo viên; tăng cường nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo; ưu tiên lồng ghép các nguồn vốn ngân sách trung ương kết hợp ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đáp ứng điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và đáp ứng yêu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình; đẩy mạnh công tác xã hội hóa trên lĩnh vực giáo dục, xây dựng cơ chế chính sách thu hút, khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển trường chất lượng cao ở các cấp học và trình độ đào tạo, phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập theo nhu cầu xã hội.

4. Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nhà giáo, tăng cường hiệu quả làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhà giáo và người lao động trong toàn ngành. Rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự của các cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục-đào tạo các cấp đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; đổi mới công tác quản lý giáo dục; đẩy mạnh phân cấp gắn với năng lực quản lý, điều hành, quản trị trường học của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục; thực hiện đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng dạy-học; tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục ở các cấp học, công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn cho đội ngũ giáo viên, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện các cấp học và giáo dục mũi nhọn; thực hiện kỷ cương, nề nếp, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục, đào tạo.

5. Tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025 gắn với Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chính đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ;

6. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, trường học xanh-sạch-đẹp; phát triển văn hóa học đường; đẩy mạnh cơ chế phối hợp giữa nhà trường, gia

đình, xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên, xây dựng trường học dân chủ, an toàn, lành mạnh, thân thiện.

7. Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ chính sách cho đội ngũ nhà giáo và người học, xây dựng các chính sách đặc thù để khuyến khích, động viên đội ngũ nhà giáo tâm huyết, gắn bó với ngành, nâng cao chất lượng giáo dục; người học có cơ hội tiếp cận giáo dục, nâng cao dân trí, góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục-đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh nhà.

Trên đây là báo cáo kết quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục tại các cơ sở giáo dục thuộc tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018-2022, Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo Đoàn Giám sát và Ủy ban nhân dân tỉnh./.

*(Đính kèm theo các Phụ lục)*

***Nơi nhận:***

- Đoàn Giám sát HDND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- GD, PGD Sở;
- Các phòng CM thuộc Sở;
- Lưu: VT, TCHC.NVT

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Huệ Khải**